

VIII. LE VIỆT NAM SOUS DOMINATION FRANÇAISE (1885-1945)

VIII. 1. VUES D'ENSEMBLE

VIII.1.A. Histoire générale

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam thực lục chính biên*, supra n° 246

2174* * BOUDET, P et MASSON, A. *Iconographie historique de l'Indochine française*. Paris, Van Oest, 1931, 61p. + 60 planches photo. La carte d'Alexandre de Rhodes a été arrangée

2175* * BREBION. *Dictionnaire de biobibliographie*, v. supra n° 80

2176* * BROCHEUX, P et HÉMERY, D. *Indochine. La colonisation ambiguë (1858-1954)*. Paris, La Découverte ('Textes à l'appui / Histoire contemporaine'), 1995, 431p. 15,5x24 avec annexes et bibliographie. Réédition augmentée et mise à jour notamment pour la bibliographie, 2001 (447 p., 14 graphiques, 10 c., et index)

2177* * CHASSIGNEUX, E. "L'Indochine" V. supra n° 347

2178* * CHESNEAUX, BOUDAREL, HEMERY (di) *Tradition et révolution au Vietnam* (articles d'histoire contemporaine de dates diverses). Paris, Anthropos, 1971, 500p. Bibliographies

DƯƠNG Kinh Quốc : infra n° 2182

2179* DƯƠNG Trung Quốc. *Việt Nam. Những sự kiện lịch sử 1919-1945*. VSH, TTKHXHNV, NXB Giáo Dục, tài bản lần thứ nhất, 2001, 498p. 16x24, index

2180* * DEVILLERS, Ph. *Français et Annamites. Partenaires ou ennemis, 1856-1902*. Paris, Denoel, 'L'aventure coloniale de la France', 1998, 517p. 16x24, avec doc. et ill.

2181* ĐINH Xuân Lâm. *Lịch sử cận hiện đại. Một số vấn đề nghiên cứu*. Hà Nội, Thế Giới, 1998, 464p. 14,5x20,5

2182* DƯƠNG Kinh Quốc. *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách Mạng tháng Tám 1945*. Hà Nội, VSH, 1998, 302p. 13x19

2183* * FÉRAY, PR. *Le Viet Nam au XXe siècle*. Paris, PUF, 1979, 272p.

2184* * HÉDUY, Ph. *Histoire de l'Indochine* (album de photos) V. supra n° 2088

2184-3* * ISOARD (Synthèse) 'L'Indochine Française et les relations internationales'. Aix, Univ. de Provence, Institut d'Histoire des Pays d'Outremer, 1993 (*Etudes Indochinoises* III). 13 art. en 231p.

2185* * MASSON, A. *Histoire de l'Indochine*. Paris, PUF (Que sais-je ?), 1949, 126p. dont 4 cartes. Intéressante biblio. sur les sources

2186* NGUYỄN Khánh Toàn (cb) *Lịch sử Việt Nam, tập II : từ nửa cuối thế kỷ XIX đến 1945*. (de la 2e moitié du XIXe...) Hà Nội, NXBKHXH, 1985, 363p. 18x25,5. Hors texte : 'Sơ đồ hệ thống chính quyền của thực dân pháp ở VN trước Cách Mạng tháng Tám' p.92-93 par Dương Kinh Quốc

2187* NGUYỄN Phan Quang. *Việt Nam cận đại. Những sử liệu mới*, I. NXB tp. HCM, 1995, 291p. 14x21. Présentation et analyse de 17 doc. avec 25 reproductions.

2188* NGUYỄN Thế Anh. *Việt Nam dưới Pháp độ hộ* [Le VN sous protectorat F, mi XIXe-1949] Sài Gòn, Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh niên, 1974, 279p. 16x24, 27 pl. dont 19 ph. et 5 c.

2189* PHAN Khoang. *Việt Nam pháp thuộc sử*. [Le VN sous domination F] Sài-gòn, Khai Tri, 1961, 487p. 14,5x21

* TABOULET. *La geste française en Indochine...* (textes), v. supra n° 374

Et supplément n°

VIII.1.B. 1885-1945. Institutions, vie politique et sociale dans le cadre traditionnel

2190* * ĐẶNG Ngọc Oánh. "Les distinctions honorifiques annamites" V. supra n° 1739

2191* * ĐẶNG Ngọc Oánh. "La collation des titres nobiliaires à la Cour d'Annam" *BAVH* V/2 (IV-VI 1918) p.79-98

2192* * LABORDE, A. "Les titres et grades héréditaires à la Cour d'Annam" V. 1742

2193* * LEPAGE, FG. 'Décorations en jade dans l'empire d'Annam' *BSEI* XXIX (1954) 1, p.43-50

2194* NGUYỄN Đắc Xuân. *Chuyện ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân*. Huế, NXB Thuận Hóa, 1999, 232p. 13x19

2195* * NGUYỄN Đôn. "Costumes de Cour des mandarins civils et militaires, et costumes des gradués" *BAVH* III/3 (7-9 1916) p.315-331

2196* * NGUYỄN Hữu Khang. *La commune annamite. Etude historique, juridique et économique*. Paris, TEPAC, 1946, 231p. 25 cm. (thèse de droit). Info sur les réformes début XXe s. [BU Caen 85013-D.1945/17]

2197* * NGUYỄN PHÚC Bao Vang. *Duy Tân empereur d'Annam 1900-1945 exilé à l'île de la Réunion, ou Le destin tragique du prince Vinh San*. Paris, L'Harmattan – Azalées Editions, 2001, 390p., quelques c. et ph NB

2198* * NGUYỄN Thế Anh. *Monarchie et fait colonial au Viet Nam. Le crépuscule d'un ordre traditionnel (1875-1925)*. Paris, L'Harmattan, 1992, 311 p. ; biblio., 19 ill

2198-2* * POISSON, E. *Mandarins et subalternes au Nord du Viet Nam (1820-1920)*. Une bureaucratie à l'épreuve. Sous presse, Paris, Maisonneuve et Larose, 2003

2198-3* * POISSON, E. "Tập sự - một trong những phương tiện đào tạo quan lại, 1820-1918 [Le stage - un des instruments de la formation des mandarins, 1820-1918]", *NCLS*, n° 6, 1999, p.51-58.

2199* * SOGNY, L. "Les plaquettes des dignitaires et des mandarins à la Cour d'Annam". *BAVH* XIII/ 3, VII-IX 1926, p.233-248

Et supplément n°

VIII.1.C. 1885-1945 : Vie culturelle dans le cadre de l'État des Nguyễn.

(moeurs traditionnelles, v. ci-dessus II/ 5, n. 262-280->)

2200* * "La musique à Hué" *BAVH* VI/3 (VII-IX 1919) p. +

2201* * HỒ ĐẮC KHẢI. "Les concours littéraires à Hué". *BAVH* III/ 3, VII-IX 1916, p.333-336

2202* * MAITRE, Cl-H. "L'enseignement indigène dans l'Indochine annamite" *Rv. Indo.* 30 VIII 1907, p.1135-1149

Et supplément n°

VIII.1.D. 1885-1945 : Quelques références en littérature en écritures anciennes. Textes

2203* HỒ Chí Minh. *Thơ chữ Hán* (c) [1940-1968]. Présentées par Phan Văn Các. Hà Nội, NXB Văn Học, 1990, 98p. 13x19 (texte chinois, Transcription, traduction, recomposition)

2204* NGUYỄN Xuân Khuê (*Sương Nguyệt Anh*) [1864-1921] par NAM Xuân Thọ, avec suppl. sur Trần Kim Phụng, Trần Ngọc Lầu. Sài Gòn, Tân Việt, 1957, 62p.14x21. Textes.

2205* PHAN BỘI CHÂU *Trùng Quang tâm sử tiểu thuyết* (c). publié en Chine dans *Bình sự* [Bing shi] *tạp chí*, n° (ou 89 ?), 9 / 1921. Trad. par Nguyễn Văn Bách, présenté par Đặng Thai Mai, Hà Nội, NXBVăn Hóa, 1971, 176p. 13x19, 2 ph.

2206* PHAN BỘI CHÂU (c) *toàn tập*. 10 vol.. NXB Thuận Hóa, 1990 : I. 488p. avec des textes en chinois traduits par Chương Thâu +

2207* PHAN Mạnh Danh [1866-1942]. *Xuân Mộng* (c). Trad. et notes par Tôn thất Lương. Hà Nội, Thanh Hoa thư xã, 2^e édi. 1953, 210p. 14x21. Avec trad. F par Nguyễn Tiên Lang, du discours de Phạm Quỳnh 1943, 'Un poète humaniste annamite' p.172-202

2208* PHAN Mạnh Danh. *Bút hoa. Thơ tập cổ*. Hà Nội, Trí Đức Thư Xã, 2^e édi. 1953, 169p. 14,5x20,5. Biographie par Đào Sỹ Nhã datée de 1943, préface de Phạm Quỳnh. Poésies en caractères chinois, transcription et traduction

Et supplément n°

VIII.1.E. 1885-1945 : Études sur la littérature

2209* HOÀI Anh, THANH Nguyên, HỒ Sĩ Hiệp. *Văn học Nam bộ từ đầu đến giữa thế kỷ XX (1900-1954)*. Sơ thảo. NXB tp. HCM, 1988, 403p. 13x19

2210* * PHẠM Đán Bình. 'Romantisme vietnamien et poésie française (1917-1937) : essai de bilan historique des traductions' [du français au vietnamien]. *CEV* 10 (1989-1990), p.33-76

2211* THANH Lăng (présentation et choix). *Bảng lược đồ văn học Việt Nam*. Vol. II : *Ba thế hệ của nền văn học mới, 1862-1945*. Sài Gòn, Trinh Bầy, 1967, 828p. 14x20

2212* VŨ Ngọc Phan. *Nhà văn hiện đại. Phê bình và văn học*. I. *Những nhà văn hồi mới có chữ quốc ngữ. Nhóm Đông Dương Tạp Chí. Nhóm Nam Phong Tạp Chí*. Sài Gòn, Hà Nội, 1942 ; réédi. Sài Gòn, NXB Thăng Long, 1960, 1266p.

Et supplément n°

VIII.1.F. 1885-1945 : Biographies et mémoires (par ordre des personnes présentées)

2213* * BREBION, A. *Dictionnaire de biobibliographie Indochine Française* : v. 80

2214* * *Cao Xuân Dục* (1842-1923), par Ch. PATRIS, 'SE Cao Xuân Dục. Notice nécrologique'. *BAVH* X/ 4, X-XII 1923, pp.433-472

2215* *Đặng Thai Mai* (các con của nhà văn ĐTM). *Đề nhớ Đặng Thai Mai (1902-1984)*. 23 articles de Trương Chính, Đặng Thanh Lê, Đặng Anh Đào et autres. Hà Nội, Hội Nhà Văn VN, 1992, 170p. 13x19

2216* ĐẶNG Thai Mai. *Hồi ký thời kỳ thanh thiếu niên*. Hà-nội, NXB Tác phẩm Mới, Hội Nhà Văn VN, 1985, 388p. 13x19

2217* ĐÀO Duy Anh. *Nhớ nghĩ chiều hôm. Hồi ký*, Tp. HCM, NXB Trẻ, 1989, 284p. 13x19 (écrit en 1972)

2218* * *Hồ Chí Minh*. par Ch. PASQUEL-RAGEAU, Paris, Edi. Universitaires 'Les Justes', 1970, 192p., biblio. et chronologie

2219* * *Hồ Chí Minh*. par BROCHEUX, P. *Ho Chi Minh*. Paris, Presses de Sciences Po, 'Références Facettes' 2000, 235 p. 12,5x19 ; index, bibliographie. Et *Ho Chi Minh*, Paris, Payot, Collection : Essai biographique, 2003, 337 pages,

2219-2* * BROCHEUX, P. *Hồ Chí Minh. Du révolutionnaire à l'icône*. Payot et Rivages (Biographies Payot), 2003, 338p. 14,5x22,5, avec index, biblio., chronologie, et 17 photos NB

2220* * *Hồ Chí Minh*. par HÉMERY, D. *Hồ Chí Minh. De l'Indochine au Việt Nam*. Paris, Gallimard, 'Découverte' n.97, 1990, 192 p. 12,5x18. Nombreuses illustrations

2221* * HUỖNH CÔN (Đan Tường) *Mémoires de S.E. Huỳnh Côn, dit Đan Tường, ancien ministre à la cour d'Annam* publiées par Jacnal Hà Nội, Édi de la Revue Indochinoise, 1924.

* NGUYỄN PHÚC Miên Trinh (Tuy Lý vương). Voir infra n° 2436

2221-2* NGUYỄN PHÚC Vĩnh San. Par HOÀNG Hiền : *Vua Duy Tân*. NXB Thuận Hóa, 1996, 209p. 14x20. Bibliographie

2222* NGUYỄN PHÚC Ứng Lịch. Par NGÔ Tat Tô : *Vua Hàm Nghi*. Hà Nội, 1935 (?)

2223* * *Nguyễn Văn Tô*, par Ch.G. CORDIER. *BEFEO XXXVI* .2, p.652-653

2224* PHAN. 'Ba nhà chí sĩ họ Phan. Phan Đình Phùng, Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu'. Par ĐÀO Văn Hội dans *Danh nhân chí sĩ*, II. Sgn, 159p. 14x21. Textes. Pas de réf. d'éditeur

2225* *Phan Đình Phùng*, par ĐÀO Trình Nhất. *Danh nhân Việt Nam Phan Đình Phùng. Nhà lãnh đạo 10 năm kháng chiến ở Nghệ An, 1886-1895*. Hà Nội, NXBVHTT, 1998, 271p. 12x20. Il semble qu'il y ait eu un même titre du même auteur, avec ce sous-titre : *Một vị anh hùng có quan hệ đến lịch sử hiện thời*. Nhà in Mai Linh XB, 291p. 13x18. Date ?

2226* *Phan Văn Trường* (1876-1933) par Nguyễn Phan Quang, Phan Văn Hoàng, *Luật sư PVT*. NXB tp. HCM, 1995, 235p. 14,5x20,5, avec chronologie, biblio. et 15 doc reproduits

2227* * *Souverains et notabilités d'Indochine*. Hà Nội, Edi. du GGI, 1943, XIX et 112p. in 4° [EFEO Indoch 145]

2228* Thích ĐỒNG BÓN (cb). *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*. Thành Hội Phật Giáo tp. HCM, 1996, 998p. 15,5x23. Index.

2229* *Tôn-thất Thuyết* (et petites notices sur d'autres héros de ce temps) par Cố Nhi Tân. Sài Gòn, Cơ sở XB Phạm Quang Khai, 1969, 142p. 12x19

2230* * *Trinh Đình Thao* par TRINH Đình Khai *Décolonisation du Viet Nam. Un avocat témoigne. Maître Trinh Đình Thao* [Président de l'Alliance des Forces Nationales de la Démocratie et de la Paix, 1916-1986]. L'Harmattan, 1994, 207p.13,5x21,5. Biblio., index

2231* * TRƯỜNG Vĩnh Ký. "Correspondance inédite en latin de P TVK (1887)", publiée par R. Barquissau. *BSEI IX* (1934) 3, pp.27-50

2232* * *Yersin A*. Par MOLLARET, H. et BROSSOLET, Jc. *Alexandre Yersin. Un pasteurien en Indochine* (1863-1943) Paris, Fayard, 1985 ; réédi. Belin (Coll. 'Un savant, une époque) 1993, 379p. 13,5x21,5

Et supplément n°

VIII.1.G. 1885-1945 : Achèvement de la conquête, gouvernement et vie coloniale

2233* * COUZINET, P. 'La structure juridique de l'Union Indochinoise'.

Revue Indochinoise Juridique et Economique, 1938, p.426-475.

2234* * DAUFES, E. *La garde indigène de l'Indochine, de sa création à nos jours*. Avignon, 1933-1934, 2 vol.

2235* * DEMARIAUX, M. *Poulo-Condore archipel du Viêt Nam. Du baigne historique à la nouvelle zone de développement économique*. Paris, L'Harmattan, 264p. 1999 ou 2000 Annexes et documents)

2236* * DESCOURS GATIN, Ch. *Quand l'opium finançait la colonisation en Indochine. L'élaboration de la régie générale de l'opium (1860-1914)*. L'Harmattan, 1992, 292p. 16x24

2237* * FÉRAY, PR. *Le Viet Nam au XXe siècle*. Paris, PUF, 1979, 272p.

2238* * FOURNIAU, Ch. et TRINH Văn Thao, avec De Gantès, Le Failler, Mancini, Raffi. *Le contact colonial franco-vietnamien. Le premier demi siècle 1858-1911*. PU de Provence 1999, 289 p. 15x21. Index, important notamment pour bibliographie et sources

2239* * FOURNIAU, Ch. *Viet Nam. Domination coloniale et résistance nationale (1858-1914)*. Paris, Les Indes Savantes, 2002, 845p. 15x23, (biblio., 18 c. ou croquis)

2240* * GANIAGE, J. *L'expansion coloniale de la France* V. supra n° 2085

2241* * HÉDUY, Ph. *Histoire de l'Indochine* (album de photos) Supra n° 2088

2242* * MARLE, R. "La pacification du Tonkin, 1891-1896" *BSEI* XLVII (1972) 1, p.37-80, 2 cartes

2243* * MEYER, Ch. *La vie quotidienne des Français en Indochine, 1860-1910*. Paris, Hachette, 1985,298p.

2244* * MORLAT, P. *Les affaires politiques de l'Indochine (1895-1923). Les grands commis : du savoir au pouvoir*. L'Harmattan, 1995, 318p. 16x24

2245* * MORLAT, P. *La répression coloniale au Viet Nam*. Paris, L'Harmattan, 1990, 255p.

2245-3* * PHAM Cao Dương. 'L'accaparement des terres au Viet Nam pendant la période coloniale' *RFHOM*, tome LXXII, n° 268 (1985 / 3), p. 257-290

2246* RUSCIO, A. *Que la France était belle au temps des colonies. Anthologie de chansons coloniales et exotiques françaises*. Paris, Maisonneuve et Larose, 2001, 520p. 16x24. Bibliographie

2247* * SIGURET, J. [*Yunnan biandi wenti yan jiu* (c)] 'Etude de la question des territoires frontières du Yunnan, publi. offi. du Gv Yunnan dans une optique moderne'. Traduction F par SIGURET, J. sous le titre 'Territoires et populations des confins du Yunnan' Peiping (Pékin) 1937, 1940 (Henri Vetch).

2247-3* * ZINOMAN, Peter. *The Colonial Bastille. History of Imprisonement in Viet Nam, 1862-1940*. Thèse publiée par Univ. Of California Press, 2001. Bibliographie abondante. L'auteur est assistant-professor à l'université de Berkeley (info. P. Brocheux)

Et supplément n°

VIII. 1. H. 1885-1945 : Développement économique et social

2248* * BROCHEUX, P. *The Mekong delta. Ecology, Economy, and Revolution, 1860-1960*. Madison, Univ. of Wisconsin, Center for SEAsian Studies, monograph n.12, 1995, 269p., 15x23, 22 tableaux, 4 graphiques, 5 cartes.

2248-3* * CAREGHI, JC. *Le statut personnel des Vietnamiens en Indochine de 1887 à 1954*. Aix, Presses Univ. d'Aix Marseille, 2002, 474p.

2249* * CHOLLET, R. *Planteurs en Indochine française*. Paris, Edi. La Pensée Universelle, 1981, 220p.

2250* * DU PASQUIER, R. 'Les problèmes d'utilisation des terres et leurs solutions en Indochine'. Saigon, *Archives de l'Institut des Recherches Agronomiques*, 4 (1950), 60p.

2251* * FOURNIAU, Ch. "Le phénomène urbain au Viet Nam à l'époque coloniale" p.167-184, dans LAFONT (éd.) *Péninsule indochinoise. Études urbaines*. L'Harmattan, 1991

2252* * GIRAULT, R. 'L'établissement de la Compagnie des Messageries Maritimes à Saigon' *BSEI* XXIV (1949) 4, p.9-54 avec 3 pl ht et 2 plans

2253* * GROSSHEIM, M. 'The Communal Land System in Tonkin during the French Colonial Period' p.43-86. En Papin (éd.) *Liber amicorum. Mélanges EFEO-CAS*, 1999

2254* * GUENEL, A. 'Lutte contre la variole en Indochine : variolisation contre vaccination ?' *History and Philosophy of Life Sciences*, 17, 1995, p.55-79

2255* * *Historia Spécial* 'Air France Indochine' n° 163 (XII 1997) [1919-1945]

2256* * HO Hai Quang. "La formation du secteur de production capitaliste au Viet Nam méridional (1859-1918) : la théorie des capitaux importés à l'épreuve des faits". *RFOM*, LXXII, 267, II 1985, p.223-244.

2257* HỒ Tá Khanh. *Lịch trình tranh đấu của các nhà cách mạng quốc gia chân chính đầu thế kỷ XX : thông sử Liên Thành*. Paris, Liên Thành, 1984, 151p. 14x21 [ministre de l'Economie dans le gouvernement Trần Trọng Kim, mars - août.1945]

2258* * HOÀNG Thị Thân. 'Le Service Géologique de l'Indochine 1898-1953. Le Service Géologique de la République du Việt Nam (depuis 1953)' *BSEI* XLVIII (1973) 4, p.607-614

* * LACROZE, L. *Le Mékong du Yunnan à la mer de Chine*. V. supra n° 1052

2259* * LANGLET, P. 'Note sur le Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine (1865-1883)' *BSEI* L (1975) 1, p.165-169. Tables : v. supra n° 169-2

2260* * LE FAILLER, Ph. "Le coût social de l'opium au Viet Nam. La problématique des drogues dans le philtre de l'histoire". *JA*, n.283, I 1995, pp.239-264

2261* * LEFAILLER, Ph. *Monopole et prohibition de l'opium en Indochine. Le pilori des chimères*. L'Harmattan, 2001, 405p.

2262* * *Manuel du riz pour les écoliers*. Sài Gòn, Imprimerie de l'Union, 1939. (supplément au Journal des Ecoles Élémentaires, Sur Phạm học khoa) 197p 15x24 bilingues avec de nombreux croquis détaillés

2263* * MARSOT, A. *The Chinese Community in Viet Nam under the French*. (Catalogue Mellen) 1999, Asian Studies, (17 Lamped Ind. Est, Lampeter, Ceredigion, SA 48 8LT, Wales, UK).

2264* * MEULEAU, M. *Des pionniers en Extrême Orient. Histoire de la Banque d'Indochine, 1875-1975*. Fayard, 1990, 647p. 15,5x23,5

2265* NGUYỄN Anh Tuấn. *Chính sách tiền tệ Việt Nam từ thời kỳ Pháp thuộc đến đệ nhị Cộng Hòa [Sud]*. Sài Gòn, Loại sách Tìm hiểu chánh trị, 1968, 311p. 16x24

2266* NGUYỄN Văn Khánh. *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa 1858-1945*. Hà Nội, NXB Đại Học Quốc Gia, 204p. 14,5x20,5

2267* * NGUYỄN Hữu Khang. *La commune annamite ...* V. Supra n° 2196

2268* * NGUYỄN Văn Ký. *La société vietnamienne face à la modernité. Le Tonkin de la fin du XIXe siècle à la IIe guerre mondiale*. L'Harmattan, 1995, 432p. 16x24 (aspects culturels; 12 annexes, index, repro de caricatures des journaux)

2269* * PHẠM Cao Dương. *Thực trạng của giới nông dân dưới thời Pháp thuộc*. Sài Gòn, Khai Tri, 1965.

2269b* * PHẠM Cao Dương. *Viet Nam peasants Under French Domination 1861-1945* Landham, Md. Univ. Press of America, 1985 (Center for South and Southeast Asia Studies, Univ. of California, Berkeley, Monograph series n° 24, 220p. (Réédition améliorée d'une publication en vietnamien, à Saigon en 1967)

2270* * PHẠM Cao Dương. "L'accaparement des terres au Việt Nam pendant la période coloniale". *RFHOM* LXXII, 268, III 1985, p.257-290

2271* PHẠM Quang Trung. *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945)*. NXBKHXH, Viện Sử Học, 1997, 471p. 14,5x20,5, dont doc ; et biblio. p. 423-471 ; 14 doc photocopiés en annexes

2272* * RAFFI, G. *Haiphong, origines et conditions de développement économique jusqu'en 1921*. Aix en P., thèse 1994

2272-2* TẠ Thị Thúy. *Đồn điền của người pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*. Hà Nội, Viện Sử Học, NXB Thế Giới, 1996, 407p + tables, avec 32 tableaux et 6 cartes, 22 photos NB

2273* * TRẦN thị Thu Lương 'Les rôles du cadastre du Nam bộ (Cochinchine) pendant la période coloniale'. Aix , IHCC (Institut d'Histoire Comparée des Civilisations) *AMAROM* (Amis des Archives d'Outremer), n° 15, XII.1997, p.15-25, 2 ph. et repro de doc. p.23-25

2274* * VESIN, D. *Histoire du Fleuve Rouge. Gestion et aménagement d'un système hydraulique au Tonkin des années 1890 jusqu'à la seconde guerre mondiale*. Maitrise, univ. Paris 7 (di. Hémerly), 1992, 339p. et cartes

2275* * YVON-TRAN 'L'Etat, le système de l'affermage des marchés ruraux et les communes villageoises au Tonkin de 1887 à 1911. *BEFEO*, 1999, p.185-218

2276* * *Historia Spécial 'Air France Indochine' n° 163 (XII 1997) [1919-1945]*

Et supplément n°

VIII.1.I. 1885-1945 : Mouvement de rénovation politique en marge de l'État des Nguyễn

2277* * ISOART, P. *Le phénomène national vietnamien, de l'indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée* Paris, Lib. Gén. Droit Jurisprudence, 1961, 435p.

2278* *Lịch sử quân đội Nhân Dân Việt Nam. I. 1930-1954*, Hà Nội, NXB Quân Đội Nhân Dân, Ban Nghiên Cứu Lịch Sử QĐ, 1977 (3^e édi.), 616p. 13x19

2279* * MARR, D. *Vietnamese Anticolonialism, 1885-1925*. Berkeley, 1971 (gros ouvrage, fondamental)

2280* *Những sự kiện lịch sử Đảng. I. 1920-1945*. Hà Nội, NXB Sự Thật, 1976, 701p. 13x19

Et supplément n°

VIII.1.J. 1885-1945 : Mouvement de rénovation culturelle

2281* * ANDRE-PALLOIS, N. *L'Indochine : un lieu d'échange culturel ? Les peintres français et indochinois (fin XIXe-XXe siècles)*. Paris, Presses de l'EFEO, Monographies n° 184, 1997, 363p. 16x24, 126 ill. dont nombreuses en couleurs ; index

2282* * AUVADE, R. *Bibliographie critique des œuvres parues sur l'Indochine. Un siècle d'histoire et d'enseignement*. Paris, Maisonneuve et Larose, 1965, 153p. 14x21, index ; 150 titres commentés

* CAO Huy Thuàn v. ci-dessus n° 1757

2283* * BEZANÇON, P. *Une colonisation éducatrice ? L'expérience indochinoise, 1860-1945*. L'Harmattan, 2002, 474p.

2284* * CLEMENTIN-OJHA, C. et MANGUIN, PY. *Un siècle pour l'Asie. L'Ecole Française d'Extrême Orient 1989-2000*. EFEO, Les Editions du Pacifique, 2001, 237p. 17x23, nombreuses ph. NB et C.

2285* ĐẶNG Thai Mai. *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (VN revolutionary prose and poetry...)*. Hà Nội, NXB Văn Học, 1964, 350p. [CR D. Marr : *JAS* XXX-3, V. 1971, p.733)

2286* ĐẶNG Văn Nhâm. *Lịch sử báo chí Việt Nam, từ khởi thủy đến hiện tại 1861-1999* [H. de la presse y compris outremers]. Edi Việt Nam Văn Hiến, ???, 637p. 18x24 avec 23 ill. et biblio. A compléter

2287* * DE FRANCIS, J. *Colonialism and Language Policy in Vietnam*. Mouton, 1977.

2288* * HAO CHANG. 'Liang Ch'i Ch'ao and intellectual changes in the late XIX th. Century' p.23-34. *JAS*. XXIX.1 (XI. 1969)

2289* HOÀI Anh, THÀNH Nguyên, HỒ Sĩ Hiệp. *Văn học Nam bộ từ đầu đến giữa thế kỷ XX (1900-1954)*. Sơ thảo. NXB tp. HCM 1988, 403p. 13x19

2290* * LANGLET, Ph. 'La Société des Etudes Indochinoises a 90 ans'. *BSEI* XLVIII (1973) 2-3, p.513-520

2291* * LEBRUSQ. *Việt Nam. A travers l'architecture coloniale*. Edi. Patrimoines et média / Edi de l'Amateur, 1999, 250p. 21x32 avec 300 photos

2292* * PHẠM Đán Bình. 'Ecole poétique de la révolte (Trường Thơ Loạn)'. *CEV* 14 (1998), p.3-17

2293* * PHAN Thanh Thủy. 'Ngô Tất Tố et le système pédagogique traditionnel au Việt Nam'. *CEV* 12 (1996-1997), p.17-19

2294* * SINGARAVELOU, P. *L'EFEO ou l'institution des marges (1898-1956)*. *Essai d'histoire sociale et politique de la science coloniale*. Paris, L'Harmattan, 1999, 382p.

2295* * TRINH Van Thao. *L'école française en Indochine*. Ed Karthala, 1995, 322p. 16x24 (organigramme admini. vers 1930), biblio., chrono., 28 ph NB, 7 dessins, 5 c., index

2296* * TRINH Van Thao. *Le Viet Nam du confucianisme au communisme. Un essai d'itinéraire intellectuel*. L'Harmattan, 1990, 346p. 16x24 (mi XIXe - 1925/55)

2296-3* * VINH SINH. 'Elegant Females Reencountered : from Tokai Sanshi's *Kajin no kigu* to Phan Châu Trinh's *Giai nhân kỳ ngộ điển ca*', p. 195-206. Réf. supra 225-5

Et supplément n°

VIII.1.K. 1885-1945 : Observations par des Vietnamiens et des étrangers

2297* * DIGUET, col. *Les Annamites. Société, coutumes, religions*. Paris, Challamel, 1906, 367p. 16x24 avec 43 ill.

* * DUMOUTIER : nombreux articles, voir Brebion, *Biobiblio.* ... supra n° 80

2298* DURAND, M. *Imagerie populaire vietnamienne*, v. supra n° 611

2299* * GOSSELIN, Ch. *L'empire d'Annam*. Paris, 1904 [CR BEFEO 1905, p.198] Erreurs.

2300* * NGUYỄN Mạnh Hùng. *Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ 20*. (Nord) Tp HCM, NXB Trẻ, 1989, 203p. 20,5x23,5. avec 196 dessins et 8 pl. C expliqués : scènes populaires. Dessins repris dans différents ouvrages français et vn., dont ceux de Dumoutier, avec commentaires. Nombreuses légendes en vn. et anglais

2301* * SILVESTRE, PJ. *Considérations sur l'étude du droit annamite*. Saigon, 2^e édi., A. Portail, 1922, 480p. 16x24

Et supplément n°

VIII.2. 1885-1906. RÉSISTANCE À LA DOMINATION FRANÇAISE

VIII.2.A. 1885-1906 : Vues d'ensemble

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam thực lục chính biên* (c) VI, VI phụ biên (1909, 22), Supra n° 246

2302* * AJALBERT, J. *L'Indochine en péril*. Paris, Stock, 1906, 114p. in 16°

2303* * DIGUET, col. *L'Annam et l'Indochine française*. Challamel, 1908 (conquête, années 80, organisation)

Et supplément n°

VIII.2.B. 1885-1906 : Institutions, vie politique dans le cadre de l'État des Nguyễn

2304* * BERNIER, A. "La cour d'Annam" *Annales d'Extrême Orient* X (VII.1887-VI.1888), p.275-277. Les repas de l'empereur

2305* * BONET, J. *La cour de Hué et les principaux services du gouvernement annamite*. Paris, Leroux, 1895 (Publi. Ecole des Langues Orientales, Centenaire de l'ELO) Réf. donnée par Lê Thanh Khôi p.352

- 2306* * COSSERAT, H. "L'intronisation du roi Đồng Khánh" [1885]. *BAVH* VII/ 3, VII-IX 1920, pp.359-361
- 2307* * HỒ Đắc Khai. 'L'école des hau bo, pépinière de mandarins'. *Rv. Indo.* 5-6 / 1917, p.393-406
- 2308* * HUỖNH Tịnh Của. *Sách quan chế*. Sài Gòn 1888
- 2309* * LE MARCHANT DE TRIGON, H. "L'intronisation du roi Ham Nghi" [1884] *BAVH* IV/ 2, IV-VI 1917, p.77-88.
- 2310* * MICHEL. *Recueil des principales ordonnances ...* V. supra n° 1733
- 2311* NGUYỄN Đắc Xuân. *Chuyện ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân*. Supra n° 2194
- 2312* * NGUYỄN Đình Hòe "Historique de l'école des Hau bo de Hué". *BAVH*, II, I-III 1915, p.41-42
- 2313* * NGUYỄN Thế Anh. "L'abdication de Thành Thái" *BEFEO* LXIV (1977), pp.257-264, avec pl. XXVI: texte original.
- 2313-3* POISSON, Emmanuel, " Một ví dụ về tổ chức văn phòng cấp thấp : các nhân viên văn phòng các quan chức địa phương và tỉnh ở Bắc Việt Nam [Un exemple de subbureaucratie : les employés des bureaux des mandarins provinciaux et locaux au Nord du Việt Nam]", in Phan Huy Lê, Lê Hữu Tầng, *Việt Nam học – kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất*, Hà Nội, 15-17.7.1988 [Actes du premier colloque international sur les études vietnamiennes à Hà Nội, 15-17 juillet 1998], Hà Nội, Thế Giới, 2000, tome 1, p.347-362.
- 2313-3b* * POISSON, Emmanuel, "Administrative Practices: An Essential Aspect of Mandarin Training (Nineteenth-Early Twentieth Century)", in Bousquet, G., Brocheux, P., *Việt-Nam Exposé – French Scholarship on Twentieth Century Vietnamese Society*, Michigan University Press, 2002, p.108-139.
- 2313-4* * POISSON, Emmanuel, "L'infrabureaucratie vietnamienne au Bac Ky (Tonkin) de l'indépendance au protectorat (fin du XIX^e – début du XX^e siècles)", *Le Mouvement Social*, n°194, 2001, p.7-24.
- 2314* POISSON, E. 'Nguồn gốc trường hậu bộ Hà Nội 1897-1912' *Xưa Nay* 71 (1 / 2000)
- 2315* Quốc Sử Quán. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên* (c) [Répertoire impérial des institutions et règlements du ĐN, supplément] pour les années 1852-1890), 1917 ; et *Hậu Thư* [pour les années 1890-1914], 1921. Traductions non encore publiées.
- 2316* * RAQUEZ (article sur le Têt). Puis récit d'une audience impériale le 1.I.1904. *Rv. Indo.* 30 .IV.1904, p.524-525
- 2317* * RHEINART, P. 'Un ministre annamite, le régent Tường'. *La Nouvelle Revue*, 1887 / 1-2, p. 508-527.

2318* * VANDERMEERSCH, L. 'Un vrai faux édit de l'empereur Ham Nghi'. *Bull. Assoc. Française des Amis de l'Orient*, n° 40, hiver 1995, p.4-5. Tableau généalogique de Gia Long à Bảo Đại, reproduction en couleurs du doc., trad. et commentaire.

Et supplément n°

VIII.2.C. 1885-1906 : Vie économique et sociale dans l'État des Nguyễn

2319* * DE SAUGY. 'L'Annam et les mines d'Annam'. *Rv Indo.* 1901 : n° 139 (17.6, p.537-539), 140 (24.6, p.559-561)

2320* * PAPIN, Ph. 'Terres communales et pouvoirs villageois à la fin du XIXe siècle. Le cas du village vietnamien de Quynh Lôi'. *Annales* , 51^e année, n°6, XI-XII 1996, p. 1303-1324

Et supplément n°

VIII.2.D. 1885-1906 : Vie culturelle

2321* * LELIEVRE, A.E et CLOUQUEUR, Ch.A. "La pagode de Dakao". *BSEI* (Ancienne série) n. 65 (1913), p.21-42, 4 pl. ht. (dessins, plan, textes en chinois ; réédition Kraus incomplète) et Saigon, Ardin, 1914, 25p. in quarto, ill. en couleurs). A la fois temple taoïste de Ngọc Hoàng, et pagode bouddhiste

2322* * VƯƠNG Hồng Sển. "La pagode de l'empereur de Jade à Dakao" *BSEI* XXV (1950) 2, p.97-110, pl. V-VI (4 photos). (analyse descriptive, plan détaillé expliqué). A la fois temple taoïste de Ngọc Hoàng, et pagode

Et supplément n°

VIII.2.E. 1885-1906 : Littérature dont administrative

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam thực lục chính biên* (c) IV, V, VI (1894,1902,1909). Supra n° 246

2323* Quốc Sử Quán. *Đồng Khánh địa dư chí* (c) [Géographie descriptive de l'empereur ĐK] (1886-1888). Monographies provinciales, de la frontière chinoise au Bình Thuận y compris, donc sans les provinces du Sud sous administration française, avec statistiques administratives dont fiscales jusqu'au niveau des *huyện* et *châu*. Restée manuscrite et peut-être inachevée, probablement issue des travaux ordonnés en 1882 pour compléter *Đại Nam Nhất Thống Chí* (v. supra n° 2135) ; les textes ne donnent pas d'informations sur les auteurs (Huỳnh Hữ Xứng ?).

Publication du *Đồng Khánh ngữ lăm địa dư chí đồ* [314 photocopies de cartes] avec introduction de Yamamoto Tatsuro, par Toyo Bunko, 1943 (selon Chen Ching Ho, 1989).

Et très belle édition et traduction en vietnamien, (et aussi en chinois, anglais, français mais sans les détails aux niveaux *huyện châu*) par Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Ph. Papin (comité de rédaction : les mêmes, et Phan Văn Các, Lê Việt Nga, Dương Thị The), à Hà Nội, Edi Thế Giới avec l'aide de Ford Foundation, en 2002 en 3

volumes 24x32. Textes originaux recomposés, non photographiés. Les provinces du Quảng Nam au Bình Thuận ont été délaissées pour le moment.

I : Introduction sur l'édition et sur l'œuvre par Ngô Đức Thọ p. I-XX, lexique ; provinces du Nord y compris Ninh Bình p.1-1070.

II. Provinces du Thanh Hóa à la préfecture du Thừa Thiên, p.1073-1444, puis traductions partielles en chinois, anglais et français, p.1447-1570, puis index des noms de lieux en transcription vietnamienne, définition par abréviation, caractères chinois, localisation p.1572-1851, puis seulement en caractères chinois par nombre de traits p.1855-2029, et tables des vol. I et II p.2031 sq.

III. Bản đồ. Maps, Cartes. Atlas en couleurs réunissant les cartes détaillées qui accompagnaient les descriptions des provinces [avec en plus cartes actuelles des provinces], phủ, huyện

2324* CAO Xuân Dục (au Quốc Sử Quán) avec ses fils et gendre CAO Xuân Tiếu et ĐẶNG Văn Thúy *Quốc triều hương khoa lục* (c) [1893]. [Répertoire des lauréats (cử nhân) des concours régionaux de la dynastie régnante, 1807-1891]. L'ouvrage en 4 chapitres comprend 2 préfaces de Hoàng Cao Khải (1892) et Cao Xuân Dục (1893), puis un Discours sur les concours dans le Sud du Ciel (*Thiên Nam khoa cử tổng luận*) peut-être oeuvre de Phạm Đình Toái en 1878 (d'après Hà Mai Phuong), et une assez longue Composition sommaire sur les règlements des concours régionaux et nationaux sous les dynasties précédentes du Sud du Ciel (*Thiên Nam tiền triều hương hội khoa thứ thi pháp lược biên*) aussi de Phạm Đình Toái. Il a été complété (*Tục biên*) par les fils et gendre de CXD (5 et 6e livres de la session de 1894 à la dernière en 1918. C'est la compilation des palmarès des concours, avec souvent les apogées des carrières mandarinales ; les règlements sont donnés au début de chaque session devant les appliquer. Traduction vn. par Hà Mai Phuong (Mai Hiên XB, Campbelle, PO box 1061, CA 95008, USA, 1980, 188p. 17x21, avec un index. Puis trad. par Cao Tụ Thanh, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn thị Lâm, NXB tp HCM, 1993, 742p. 16x24, index. Pas de textes originaux. Utilisation difficile à cause des changements de la géographie administrative de 1807 à 1918 ; v. supra pour 1807-1885, n° 1770

2325* CAO Xuân Dục (au Quốc Sử Quán). *Quốc triều đấng khoa lục* (c) [1894] [Répertoire des lauréats docteurs sous la dynastie régnante, 1822-1892]. Compilation des palmarès préfacée par CXD puis par Nguyễn Trung Quán en 1893, et par Vũ Phạm Hàm en 1894, avec les nouveaux règlements au début de chaque session devant les appliquer ; complétée ensuite par ses fils et gendre jusqu'au dernier concours en 1919. Traduction vn. par Lê Mạnh Liêu à Sài-gòn, BQGGD, 1962, 276p. 15x21. Noms des lauréats en caractères chinois. Même remarque sur la géographie administrative

2326* KIỀU Oánh Mậu (Gia Sơn). *Bản triều bần nghịch liệt truyện* (c) [1901]. [Traité des révoltes contre notre dynastie (1802-1885)]. Édi. du ms. to et trad. vn. par Trần Khải Văn, avec Bửu Cầm, Nguyễn Đình Diệm, Tạ Quang Phật ; intro. en vn. et en français par Trương Bửu Lâm ; index. Sài Gòn, BQGGD, Tủ sách Viện Khảo Cổ, n° V, 1963, 246p. 15,5x24

2327* * LEBRIS, E. "Complainte annamite sur la prise de Hué par les Français". *BAVH XXIX/ 1*, I-III 1942, p.1-36 (trad. sans texte original ; n'est pas l'oeuvre de Ng Nhược Thị)

2328* NGUYỄN Khuyén (= Ng Văn Thắg, =Tam nguyên Yên Đổ) 1835-1910. *Thân thế và thi văn*. Par Thế Nguyên, Sài Gòn Tân Việt, 1957, 78p. 14x21. Textes

2329* NGUYỄN Khuyến *Thơ văn*.(c) Hà Nội, NXBVH, 2e édi. revue, 1979, 459p. 13x19, préface de Xuân Diệu

2330* NGUYỄN Nhược Thị. *Hạnh Thục ca* (n) [Chant du voyage au pays de Thục]. Récit versifié par une dame lettrée du palais impérial, de l'exode de la Cour pendant l'été 1885, en 1.018 vers de caractères démotiques, transcrits, annotés et présentés par Lê Thân Trần Trọng Kim, Hà Nội, 1950 ; 2e édi., Sài Gòn, Tân Việt, 1971, 54p.

2331* NGUYỄN PHÚC Hồng Nhậm. *Tự Đức thánh chế văn tam tập* (c) [Troisième recueil de textes en prose] 1888. Rééd. to. et trad. vn. des 14 livres par Bùi Tấn Niên et Trần Tuấn Khải, Sài Gòn, PQVKVH, 2 vol. 16x24, 275 et CCLXX p. (1971), 282 et CCLXXXVIII p. (1973). Réédition en 1996, v. supra n° 2138b

* PHẠM Văn Trị. Supra n° 2020

2332* VƯƠNG Duy Trinh. *Thanh-hóa quan phong* (c). [1903]. Édi. du texte original en chinois, et trad. vn. par Nguyễn Duy Tiều, Sài Gòn, BVHGDTN, 1975, 108 et 70p. 16x24

2333* SONG Quỳnh. *Vỹ Khiêm, Đức Đạt, Song Quỳnh, Mai Am. Nhân trung vịnh cổ, vịnh sử* (c) Poésies sur les temps passés, par Phạm Thoại (fin du XVIIIe s), Nguyễn Đức Đạt (1825-1889), Mai Am (princesse fille de Minh Mạng) recueillies et complétées par Song Quỳnh (retraité puis enseignant préfaçant l'ouvrage en 1899). Publication du manuscrit en caractères chinois (dépôt de Đà Lạt, GC 1028), transcription et traduction par Lưu Minh Tâm. Sài Gòn, PQVKVH, 1971, 673 et 198p. 16x24. Deux volumes de poésies célébrant des cas de comportements exemplaires (bons ou mauvais) dans l'histoire chinoise : 809 poésies dont 346 de N Đ Đạt, 23 de la princesse

2334* TRƯỜNG Vĩnh Ký, P. *Chuyện đời xưa* (1888). Réédi. Sài Gòn, Khai Trí, 1967, 124p. 14,5x20,5

Et supplément n°

VIII.2.F. 1885-1906 : Études sur la littérature

2335* NGUYỄN Văn Trung. *Chú đích Nam Phong. Phê bình một quan điểm phê bình*. Sài Gòn, Tài liệu danh riêng cho sinh viên ban văn Đại Học Văn Khoa sư phạm, préfacé en 1972, 270p. dont documents.

2336* THIẾT THẠCH. "Về một số điểm cần xác minh trong cuốn Việt Nam nghĩa liệt sử". *NCLS*, n° 166, I-II 1976, pp.84-87

Et supplément n°

VIII.2.G. 1885-1906 : Biographies, mémoires

2337* *Nguyễn Khuyến* (1835-1909), par GIANG Hà Vị et Việt Linh. Hà-nội, NXBVH, 1987, 197p. 13x19

Et supplément n°

**VIII.2.H. 1885-1906 : Guerre de Soutien au Roi (Cần Vương).
Relations extérieures de l'État des Nguyễn.**

BOUROTTE : infra n° 2346

2338* * DELVAUX, A. "La mort de Nguyễn Văn Tường, ancien régent d'Annam" *BAVH* X/4 (10-12 1923) p.427-432

2339* * DELVAUX, A. "Le camp de Tân Sở". *BAVH*, XXIX/ 1, I-III 1942, p.105-114, avec 2 plans ht., pl. IV-V

2340* * DE PIREY, H. "Une capitale éphémère : Tân Sở" I/ 3, VII-IX 1914) p.211-220, plan.

2341* ĐINH Xuân Lâm, VÕ Văn Sạch. "Tư liệu mới về Nguyễn Xuân Ôn và cuộc khởi nghĩa do Ông lãnh đạo (1885-1887)" *NCLS* n° 207, XI-XII 1982, p.80-83.

2342* ĐINH Xuân Lâm. "Phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp cuối thế kỷ XIX ở Nghệ Tĩnh : những đặc điểm phát triển, nguyên nhân thất bại, ý nghĩa lịch sử". *NCLS*, n° 218, V 1984, p.25-30.

2343* ĐINH Xuân Lâm. "Hai tư liệu lịch sử về phong trào cần vương tỉnh Thanh hóa". *NCLS* n° 221, II 1985, p.84-86.

2344* ĐINH Xuân Lâm. "Một số tư liệu về phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ". *NCLS*, n° 224, IX-X 1985, p.87-89

2345* FOURNIAU, CH. "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)". *NCLS* n° 207, XI-XII 1982, p.33-50.

2346* * BOUROTTE, B. "L'aventure du roi Ham Nghi" *BAVH* XVI/3 (1929) p.135-158

2347* MINH THÀNH. "Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy". *NCLS* n° 122, V 1969, pp.47-56

2348* NGUYỄN Phan Quang. *Kỳ Đông Nguyễn Văn Cẩm (1875-1929)*. V. supra n° 1709

2349* NGUYỄN Sinh Duy. *Phong trào nghĩa hội Quảng Nam*. V. supra n° 2056

2350* PHAN Trần Chúc. *Vua Hàm Nghi*. NXB Thuận Hóa, 1995, 183p. 14x19 (rapide)

2351* PHAN Trọng Báu, NGUYỄN Đình Luyện. "Đề tiến tới một bản đồ hoàn chỉnh về Ba-đình". *NCLS*, n° 148, I-II 1973, pp.47-50 avec carte.

2352* Quốc Sĩ Quán. *Nhập Tây nhật ký* [Récit de l'ambassade en France en 1889 ?]

2353* TÔN Quang Phiệt. *Tìm hiểu Hoàng Hoa Thám (qua một số tài liệu và truyền thuyết)*. Hà Bắc, Sơ Văn Hóa Thông Tin, 1984, 168p. 13x19 [Đề Thám]

Et supplément n°

VIII.2.I. 1885-1906 : Continuation de la conquête. Politique et mise en valeur coloniales

2354* * ARCHIMBAUD, L. *L'avenir économique du Tonkin à l'exposition de 1889*. Paris, Revue Illustrée de l'Exposition Coloniale, 1889

2355* * BABONNEAU, L. "Le cadastre au Tonkin" *Rev. Indo*. IV (VII 1894), V p. 165-175

2356* * BONIFACY, A. 'Tirailleurs tonkinois et partisans' *Rv. Indo*. 1910 : XI. p.468-492, XII. p.593-606

2357* * BOUINAIS, A. et PAULUS, A. *L'Indochine française contemporaine*. Paris, 1885, 2 volumes

2358* * BOUINAIS, A. *La France en Indochine*. Challamel, 1886

2359* * CHAILLEY, J. *Paul Bert au Tonkin*. Paris, Charpentier, 1887, 404p. in 8

2360* * DABRY de THIERSANT. *Indochine (Nos intérêts dans) avec carte du Tonkin*. Paris, 1884, 31p. in 8° [Guimet 13818, carton F.1]

2361* * DEMORGNY, G. *Les principales réformes financières en Indochine (1897-1899). Impôts annamites, contributions indirectes, régies financières et régime douanier en Indochine. Budget général de 1899, emprunt au Tonkin et en Indochine*. Paris, A. Rousseau, 1899, 490p. [vice résident en Annam-Tonkin, chef du secrétariat de la direction des douanes et régies]

2362* * D'ENJOY, P. *La colonisation de la Cochinchine (manuel du colon)*. Paris, Soc. d'Edi. Scientifiques), 1898, 390p.

2363* * FOURNIAU, Ch. *Annam-Tonkin 1885-1896. Lettrés et paysans vietnamiens face à la conquête coloniale*. Paris, L'Harmattan, 1989, 294p. 16x24 (ouvrage issu de sa thèse pour le doctorat d'État, Univ. Aix en P., 1983

2364* * FOURNIER (Agence de Publicité, Lyon). *Palais de l'Indochine – Indochine Française – Catalogue de l'Exposition officiel du Gouvernement Général*. Section 1 et 2 : *Tonkin, Annam*. Expo. Univ., Internat. et Coloniale, Lyon 1894. Catalogue officiel, tome III, groupe III. p.217-296

2365* * GAISMAN, A. *L'œuvre de la France au Tonkin ...* Paris, 1906 [Etude du Tonkin avant et après la conquête]

2366* * HERRIOU, YF. 'La marine à Kouang Tcheou Wan 1898-1900' *Rv. Hist. des Armées*, 197 (XII 1994)

2367* * HENRY, A. *La sylviculture en Cochinchine. Projet de mise en valeur du domaine forestier de la colonie*. Saigon, 1891

2368* * HUBERT, JF. 'L'Ecole des Beaux Arts de l'Indochine' dans JF Hubert, *L'âme du Viet Nam*, v. supra n° 378

2369* * IMBERT, L. *La Cochinchine au seuil du XXe siècle*. Bordeaux, 1900, 30p. [Description et conseils aux émigrants]

2370* * LAFARQUE, JA. *L'immigration chinoise en Indochine*. Paris, 1909.

2371* * LÊ thị Ngọc Anh. "Étude de quelques monuments représentatifs de l'art français à Sài Gòn dans les années 1877-1908" *BSEI XLVIII* (1973) 4, p.577-606, avec 15 dessins et 16 ph. en 10 pl.

2372* * MARLE, R. "La pacification du Tonkin, 1891-1896" V. supra n° 2242

2373* * MORLAT, Patrice. *Les affaires politiques de l'Indochine ...* V. Supra n° 2244

* OSBORNE. V. supra n° 2058

2374* * PARIS. *Le colon et l'administration en Basse Cochinchine*, ou : *Recherche des mesures à adopter pour le développement de la colonisation dans la Basse Cochinchine*. Paris, Challamel, 1896, 92p. [dont considérations sur le rôle de la colonisation dans la réalisation des cartes et études topographiques]

2375* * RAPIN, AJ. 'L'introuvable promotion culturelle du pavot à opium au Tonkin et au Laos, 1886-1903'. *Péninsule*, n°41, XXXIe année (2000/ 2), p.137-164.

2376* * RODRIGUEZ, MC. 'Cet Hanoi étouffant de chaleur et écoeurant de civilisation. Les débuts de la capitale indochinoise dans le tournant du siècle : parcours architectural'. *Ultramarines*, IHCC AMAROM, IV (XII. 1994), p.3-8. Plan de Hà Nội en 1909, 3 photos

2377* Tôn nữ QUỲNH Trân 'Về một làng Thọ Đức ở Sài Gòn vào cuối thế kỷ XIX' p.243-250. Dans Mạc Đường, *Làng xa ở Á châu ...* (supra n° 296-2) [avec extrait de la carte de Bigrel 1873, Saigon-Cholon]

2378* * VIAL, J. *Histoire abrégée des campagnes modernes*, tome 2, 5^e édition. Paris, Lib. L. Baudouin, 1894, 408p, 122p. de cartes (Tonkin p.379-388)

Et supplément n°

VIII.2.J. 1885-1906 : Rénovation nationale en marge de l'État des Nguyễn

2379* * BROCHEUX, P. (édi. et auteur) *L'Asie du Sud-Est. Révoltes, réformes révolutions*. Presses Univ. de Lille, 1981, 278p. 16x24 (8 sur les 12 articles concernent le Viet Nam dans la première moitié du XXe s.)

2380* CHUỖNG THẬU. "Ảnh hưởng cách mạng Trung quốc đối với sự biến chuyển của tư tưởng Phan Bội Châu". *NCLS*, n° 43, X 1962, p.12-26

2381* ĐINH Xuân Lâm, PHÙNG Hữu Phú, LÊ Huy Tiêu, TRẦN Ngọc Vương (ban biên soạn). *Tân Thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (Sách tham khảo)*. *Tân thư and Vietnamese Society in the Period of late 19th Century to the early*

20th Century. Hà Nội, NXB CTQG, 1997 (avec l'aide de Chiang Ching-Kuo Foundation for International Scholarly Exchange), 555p. 14,5x20,5. Table des matières en anglais et en chinois

2382* * NGUYỄN Thế Anh. "L'élite intellectuelle vietnamienne et le fait colonial dans les premières années du XXe siècle". *RFHOM* LXXII, 268, III 1985, p.291-308

2383* * OSBORNE, M.E. *The French Presence in Cochinchina and Cambodia, Rule and Response (1859-1905)*. Cornell U.P., Ithaca-London, 1969, 379p. CR par P. Brocheux, BEFEO LVIII (1971) p.352-355.

2384* * TRƯỜNG Bửu Lâm. *Patterns of Vietnamese Response to Foreign Intervention, 1885-1900* Yale Univ., Monograph series, n° 11, SEA studies, 1967, 151p. CR par P. Brocheux, BEFEO LVIII (1971) p.355-357

Et supplément n°

VIII.2.K. 1885-1906 : Observations de Vietnamiens et d'étrangers

2385* * AUBRY, A. "Hué. Impressions et souvenirs". *Annales de l'Extrême Orient*, XIVe année, tome XV, 1er sem. 1891, p.65-87, 97-111. Arrivé le 30.6.1879, entre autres choses, traite de drames de cour dès 1880

2386* * BAILLE. *Souvenirs d'Annam* [1886-1890]. Plon, 1890 in 12

2387* * BONVALOT, G. *De Paris au Tonkin à travers le Tibet inconnu*. Paris, Hachette, 1892, 510 (?) p. in 8°, avec 1 carte C et 108 ill., d'après des photos prises par le prince Henri d'Orléans

2388* * BOUINAIS, A et PAULUS, A. *Le royaume d'Annam*. Rv. Maritime et Coloniale, vol. 85 (1885) p.527-572

BREBION (supra n° 80) : nombreuses références

2388-3* * CHEVALIER, J. *Lettres du Tonkin et du Laos, 1901-1903*. L'Harmattan, 1995, 299p.

2389* * DANÉY, C. *Quand les Français découvraient l'Indochine*. Paris, Herscher, 1981, 145 ph. de 1866 à la fin du siècle CR fv. par PB. Lafont, BEFEO LXXI (1982), p.267

2390* * DREYFUS, G. *Lettres du Tonkin, 1884-1886*. Paris, L'Harmattan, 2001, 207p.

2391* * DUTREUIL de RHINS. *Le royaume d'Annam et les Annamites*. Paris, Plon, 1879, avec carte.

2392* * JOBBE-DUVAL, E. *La commune annamite d'après de récents travaux*. Paris, Larose, 1896, 69p. (extrait de la *Nouvelle Revue Française Historique de Droit Français*, 1896).

* FAMIN, v. supra n° 1398

2393* * GIRAN, P. *Psychologie du peuple annamite. Le caractère national. L'évolution historique, intellectuelle, sociale et politique.* Paris, 1904, 200p.

2394* * HOCQUARD (docteur). *Une campagne au Tonkin (1884-1886)*, publiée d'abord sous le titre 'Trente mois au Tonkin' dans la revue *Le Tour du Monde* en 5 parties de 1889 à 1891 ; puis en 1892 par Hachette. Belle réédition à Paris, Arléa, 1999, 683p. 16x23 (présentation par Ph. Papin, 232 cartes ou ill. NB).

2395* * HOCQUARD. *Une campagne au Tonkin* : dans 2 articles par Đinh Trọng Hiếu : 'Le docteur H. médecin militaire, photographe et témoin privilégié de la civilisation vietnamienne il y a un siècle' (p.52-68, avec index des thèmes traités dans les pages de 1892) et 'Textes relatifs à quelques aspects de la civilisation vietnamienne' (p.69-90, alimentation, habitations, relations interethniques, traditions et arts) dans *Cahiers d'Etudes Vietnamiennes* (Univ. Paris 7), n° spécial 7-8, 1985-1986.

2396* * (De) MALGLAIVE, RIVIERE. *Voyages au centre de l'Annam et du Laos et dans les régions sauvages de l'Est de l'Indochine par le capitaine De Malglaive et par le capitaine Rivière.* Intro. par A. Pavie. Paris, Leroux, 1902, in 4°, XXVII et 297p., 13 cartes (Mission Pavie Indochine 1879-1895, Géographie et voyages, IV).

2396-2* * LYAUTEY *Lettres du Tonkin.* Compléter

2397* * MASSON, J. *Souvenirs d'Annam.* Charles Lavauzelle, 1892, 300p. in 8°

2398* * NGUYEN Du, VU Van Huan. *Mémoire du Fleuve Rouge. Recueil de gravures sur bois des paysans tonkinois du début du XXe s..* Ed. Jacques André "La marque du temps", 1995, 112 p. 16x23 (près de 200 dessins reproduits)

2399* * NGUYEN Van Phong *La société vietnamienne de 1882 à 1902...* Supra n° 143

2400* * NOURY, J. *L'Indochine en cartes postales avant l'ouragan 1900-1920.* Publication, 1992, 248p. 21x30

2401* * PARIS, C. *Voyage d'exploration de Hué en Cochinchine par la route mandarine.* Paris, Leroux, 1889, VI et 301p. in 4°, XII planches

2402* * POSTEL, R. *A travers la Cochinchine française.* Paris, 1887.

2403* * RAQUEZ. rites d'une audience impériale le 1.I.1904 V. supra n° 2316

2404* * SALMON, C. et TẠ Trọng Hiệp. "Từ Batavia đến Sài-gòn. Du ký của một thương nhân hoa kiều (1890)". *NCLS* n° 278, 1995 (I) p. 54-72 (notes p.64-72)

2405* * SILVESTRE, J. *L'empire d'Annam et le peuple annamite. Aperçu sur la géographie, les productions, les industries, les mœurs et les coutumes.* Paris, F. Alcan (Biblio. d'Hist. Contemp.), 1889. A la fin, carte ht. de Taberd : Annam en 1838.

Et supplément n°

VIII.3. 1906-1932. TRANSFORMATIONS MODERNES. DU RÉFORMISME AU RADICALISME

VIII.3.A. Vues d'ensemble, et administration sous domination française

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam thực lục chính biên, VI phụ biên*, 1922, VII 1939 Supra 246

2406* * *Carte économique de l'Annam, dressée par les services agricoles ... d'après la carte au 100.000^e du ...* Service Géographique de l'Indochine, 1925-1926, 10 feuilles en couleurs au 100.000^e

2407* * CORDIER, P. *Notions d'administration indochinoise*. Hà Nội, IDEO, 1911

2408* * DE GALEMBERT, J. *Les administrations et les services publics indochinois*. Hà Nội, 2^e édi., 1931, 1022p. 16x24

2409* * DE GANTES, G. *Coloniaux, gouverneurs et ministres. L'influence des Français du Viet Nam sur l'évolution du pays à l'époque coloniale*. Thèse Paris 7 LCAO, 1994, 2 vol. 546p. en tout

2410* * DUBOC col. *L'Indochine contemporaine*. Paris, Charles Lavauzelle, 1932, 180p., 19 c.

* GOUROU, P. *Indochine française. Le Tonkin*. Paris, 1931, 360p., v supra n° 31

2412* * MASPERO, G. *Un empire colonial : l'Indochine*. Paris, Van Oest, 2 vol. 1929, ill.

2413* * MORLAT, P. *Indochine années vingt : le balcon de la France sur le Pacifique*. Paris, Les Indes Savantes, 2002, 610p. 16x24, 49 infographies et ph., index, biblio.

2414* * NOURY, J. *L'Indochine en cartes postales avant l'ouragan...* V. supra n° 2400

2415* * ROULE, F. *Exposition coloniale internationale Paris 1931. Indochine Française, Annam*. Hanoi, IDEO, 1931, 219p. 18,5x27,5

2416* * TESTON, E. et PERCHERON, N. *L'Indochine moderne, encyclopédie administrative, touristique, artistique et économique* Paris, Librairie de France, 1931, 1028p.

Et supplément n°

VIII.3.B. 1906-1932: Institutions et vie politique dans l'État des Nguyễn

2417* Quốc Sử Quán. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ hậu thư* (c) [Répertoire impérial des institutions et règlements du ĐN, complément pour les années 1890-1914], 1921, v. Langlet 1990, p.523-524, 592. Traductions non encore publiées

2418* * Đặng Ngọc Oánh. "L'intronisation de l'empereur Khải Định" *BAVH* III/1 (1-3 1916) p. 1-24. Réédi. et trad. vn. par Đỗ Hữu Thành : *Lễ đăng quang của hoàng đế KĐ*, NXBTT, 1986 p;1-47 (en français), p.48-83 (vn) 13x19

- 2419* * DELEPINE, Ch. "Les cérémonies d'investiture à la cour de Hué". *BAVH* I-III 1938, p.69-86, fig 1-2, pl. XIV-XIX. (années 30)
- 2420* * DOUMER, P. 'Les examens de Nam Định, souvenirs d'un gouverneur général'. *Vietnam Forum* (Newhaven, connecticut), Summer. –Fall 1983, p.115-
- 2421* * JABOUILLE, P. et PEYSSONNAUX, JH. *Musée Khai Định Hué. Historique du musée, sélection d'objets d'art et meubles conservés au musée Khai Định, et notices les concernant*. Hué, Protectorat d'Annam, préface en 1929.
- 2422* * LÊ Bình. "La cérémonie Gia Thượng Tôn Thụ" *BAVH* I 1917, p.55-63 (document traduit en français)
- 2423* * LÊ Bình "La proclamation des reines mères". *BAVH*, V/ 1, I-III 1918, p.43-57 (doc. traduit en français)
- 2424* * LE GALLEN. *Concours des lettrés de Nam Định, novembre-décembre 1915*, discours prononcé par M. Le Gallen, résident supérieur par intérim au Tonkin. Hanoi-Haiphong, IDEO, 1916, 7(?) p. in 8°
- 2425* LÊ Minh Yên, ĐỖ Văn Tâm. *Đại Nam điển lệ toát yếu* (c) V. infra n° 2456
- 2426* * LOCKHART B. Mc. Farland. *The end of the Vietnamese Monarchy*. Yale Univ. Council on SEA Studies, Yale Southeast Asia Studies, Newhaven PO Box 208206, CT 06520-8206, Lạc Việt Series, 1993, 242p. (sur le XXe s.?)
- 2427* NGUYỄN Đắc Xuân. *Những bí ẩn về cựu hoàng Duy Tân*. Sở VH TT Bình Trị Thiên, 1988, 100p. (mal imprimé)
- 2428* * NGUYỄN Phúc Bao Vang (biographie recueillie par). *Duy Tân empereur d'Annam 1900-1945 exilé à l'île de la Réunion ou : Le destin tragique du prince Vinh San*. L'Harmattan – Azalées Edi., 2001, 390p. 15,5x24, qq. Ph NB et c.
- 2429* NGUYỄN Thế Anh. *Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân* [Le mouvement de résistance antifiscale... par l'étude des archives châu bản du règne DT] Sài Gòn, BVHGDTN, 1973, 187p. 15,5x24, avec transcription de 57 pièces d'archives p.25-169.
- 2430* * NGUYỄN Thế Anh. "L'abdication de Thành Thái" *BEFEO* LXIV (1977), p.257-264, avec pl. XXVI : document.
- 2431* NGUYỄN Thế Anh. 'Chính phủ Nam triều và các nhà cách mạng Việt Nam qua các châu bản những năm 1910-1913' dans *Văn Lang*, Westminster CA, n° 3, 1992, p.79-112. Trad. d'un choix de documents.
- 2432* * ORBAND, R. "S.M. Khải Định aux temples et tombeaux de Thanh-hóa" *BAVH* V/3, VII-IX 1918, p. 183 sq. (description des mausolées)
- 2433* * ORBAND, R. et HOÀNG, Yên. 'La promulgation des nouveaux codes tonkinois'. *BAVH* IV/ 4, X-XII 1917, p. ?

2434* * ORBAND, R et CADIÈRE, L. "Le sacrifice du Nam giao". *BAVH* XXIII/ 1, I-III 1936, p.1-106, fig 1-13, pl. I-L (description à la date, ou réédition des articles de 1915 ?)

2435* * PRÊTRE, Ch. 'L'enseignement indigène en Indochine'. *L'Asie Française*, VIII 1912, p.311-343

2436* * SOGNY, L. 'Les familles illustres : son altesse le prince Tuy Lý' *BAVH* 1924 (4-6) p.169-204

2437* * THÂN Trọng Huê. "Cérémonies d'investiture du prince héritier". *BAVH* X-XII 1922, p.311-321.

2438* * TRẦN Văn Giáp, NGUYỄN Văn Huyền. "Les chants rituels des fêtes de Nam giao". Hà-nội, revue *Est*, n° 4 (1939 /4), p.311-324 (11 chants recueillis au Nam giao de 1936, traduits en français). CR par P. Daudin, *BSEI* XIV (1939) 1-2, p.134

Et supplément n°

VIII.3. C. 1906-1932 : Vie économique et sociale traditionnelle

2439* * BIENVENUE, R. *Le régime de la propriété foncière en Annam*. Paris, 1911

2440* * CUCHEROUSET, H. 'L'industrie minière en Indochine en 1926 (Rapport du service des mines de l'Indochine). *Bull. Eco. Indo.*, n° 190, 1927-VIII , p.643-696

2441* * Exposition Coloniale Internationale, Paris 1931. *Indochine Française : l'Annam*. Hanoi, Imprimerie d'Extrême Orient, 1931

* * GOUROU, P. *Les paysans du delta tonkinois* . V. supra n° 30

2442* * GOUROU, P. *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris, Hartman, 1940

2443* * HENRY. 'Machines élévatoires simples utilisables en agriculture indigène'. *Bull. Eco. Indo.* 1935

2444* * THOMAS, A. 'Les terrains dits công điền'. *Rv Indo.* XXI (V.1924), p.502-509 (ou 1914 ?)

Et supplément n°

VIII.3.D. 1906-1932 : Vie culturelle

2445* * BEZANÇON, P. 'Différentes approches de l'enseignement colonial en Indochine par la stratification des sources et leur comparaison' (p.139-151) dans *Les sources historiques dans le Tiers Monde. Approches et enjeux*, par P. Bezançon, R. Camara et autres. L'Harmattan, 1997, 179p. 13,5x21

2446* CHUÔNG Thâu. *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*. NXB Hà Nội, 1982, 251p. 19 cm. Nouvelle édition, même titre, NXBVHTT,

1997, 529p. 14x20 avec documents (p.113 sq), 19 biographies, et index (p.497-519), ph. de Lương Văn Can

* ĐẶNG Nghiêm Vạn (cb) *Bước đầu tìm hiểu đạo Cao Đài*. V. supra n° 515

2447* * DE LA SUSSE, R. 'Les concours littéraires en Annam'. *Rv. Indo*. II. 1913, p.139-159

2447-2* * LE CALLOCH, B. 'Le rôle de Pham Quynh dans la prononciation du *quốc ngữ* et de la littérature vietnamienne moderne' *RFHOM*, tomeLXXII, n° 268 (1985 / 3), p.309-320

2448* * MAITRE, Cl.E. 'L'enseignement indigène dans l'Indochine annamite' *Rv. Indo*. 30. VIII. 1907, p.1135-1149

2449* * MEILLON, G. 'Le Caodaisme. Annonce et naissance du Caodaisme'. *Cahiers ASE (INALCO)* n° 15-16

2450* * ORBAND, R. 'Ephémérides annamites'. *BAVH* VII-IX 1915, p.333-334. Renseignements sur le concours régional (thi hương)

2451* * PHẠM Thị Ngoạn. *Introduction au Nam Phong* [1917-1934]. *BSEI* XLVIII (1973) 2-3, p.167-501. Présentation de Phạm Quỳnh et des principaux auteurs, analyse des thèmes traités, biblio., index des noms de personnes, puis des expressions, 6 ph NB. Nombreux extraits bilingues

2452* TRẦN Trọng Kim, *Nho giáo*. Hà Nội, Trung Bắc Tân Văn, 2 vol. 1930, XXXII et 353, 451p. Rééd.en 1 vol., Sài Gòn, Tân Việt, vers 1960. Ouvrage longtemps considéré comme réactionnaire par la République, à cause de sa vision optimiste de la modernité du confucianisme, mais réédité à tp HCM en 1992.

Et supplément n°

VIII.3.E. 1906-1932 : Littérature

* CAO Xuân Dục. *Đại Nam nhất thống chí* [1910]. Voir supra n° 2135

2453* ĐẶNG Thai Mai *tuyển tập*. Hà Nội, NXB VH, II^e vol., 1984, 611p. 13x19

2454* * *Đông kinh nghĩa thực : Văn thơ*. Présentation par ĐINH Xuân Lâm, avec Vũ Văn Sách, Vũ thị Minh Hương, Papin, P. Hà Nội, Cục Lưu Trữ Nhà Nước VN – EFEO (Tủ sách VN II), NXB VH, 1997, 295p. 16x24 et au moins autant en annexes surtout en textes originaux en caractères chinois. Textes, trad. vn et F, notamment *Tân định luân lý giáo khoa* (Manuel scolaire de morale, nouvelle version), et *Quốc dân độc bản* (Livre de lecture pour le peuple). Des poésies n'ont pas été traduites en français

2455* HUỖNH Thúc Kháng (1876-1948), par NGUYỄN Q Thắng, *HTK, con người và thơ, văn*. Sài Gòn, PQVKVH, 1972, 394p. 16x24

2456* LÊ Minh Yên, ĐỖ Văn Tâm. *Đại Nam điển lệ toát yếu tân biên* (c) [Nouvelle rédaction, abrégée, de la réglementation du ĐN], 1909. Réédition, transcription et

traduction vn. par Nguyễn Sĩ Giác, Sài Gòn, Trường Luật Khoa Đại Học, 1962, 571p. + index, 16x24 ; réédi. NXB tp. HCM, 1993.

2457* LÊ Văn Ngũ. *Trung Dung thuyết ước* (c) 1917. Texte original et trad. du chinois au vn. par Nguyễn Duy Tinh à Sài Gòn, PQVKVH, 1971, 126 + CLVIp. 16x24. Commentaire du classique confucéen du Juste Milieu.

2458* *Lưu Bình diễn ca* (anonyme). Hà Nội, XB Quảng Thịnh Đường, 1922. To, transcrip. et trad. par Hoàng Văn Suất, Sài Gòn, PQVKĐTVH, 1971, 29p. 16x24 [2 amis riche et pauvre. Le second réussit car motivé, puis se dévoue pour stimuler le premier ...]

2459* NGUYỄN Bá Trác. *Hoàng Việt Giáp tý niên biểu* (c) V. supra n° 24

2460* NGUYỄN Khuyến. *Thi Hào Nguyễn Khuyến đời và thơ (1835-1909)*. Par NGUYỄN Huệ Chi (cb), Hà Nội, Viện Văn Học, NXB Giáo Dục, 1992, réédi. corrigée et complétée en 1994, 728p. 13x19. (67 poésies : to., trad. vn, notes)

2461* NGUYỄN Văn Mai. *Việt Nam phong sử* (c) 1912. Rééd. avec le texte original en chinois, transcription et trad. vn. par Tạ Quang Phát, à Sài Gòn, PQVKVH, 1972, 303 + CCLXXp. 16x24 (100 épisodes)

2462* * PHẠM Quỳnh. *Le Viet-Nam*. Réédition à Yerres, 'Les Editions Y Viet', 2 vol. 1985, 14,5x20,5. I. *A la croisée des civilisation (Essais, 1922-1932)*, 281p. ; II. *Problèmes culturels et politiques (Essais 1922-1932)*, 309p.

2463* * PHAN Bội Châu. *Sào Nam Phan Bội Châu. Con người và thi văn* (c). Par NGUYỄN Quang Tô. Sài Gòn, BVHGD TN, 1974, 392p. 16x24 (textes originaux en chinois)

2464* PHAN Bội Châu *Tuồng Trưng nữ vương, truyện Phạm Hồng Thái*. Présentation, transcrip. et trad. vn. [serait pourtant en *tiếng việt*, d'après Trần Văn Giáp et autres, I. n° 733] par Chương Thâu, Hà Nội, Viện Văn Học, VHXB, 1967, 147p. 13x19.

2465* PHAN Châu Trinh (1872-1926) *thơ văn*. Par Huỳnh Lý, Hoàng Ngọc Phách, Hà Nội, NXBVH, 1983 ,258p. 13x19

2466* PHAN Châu Trinh [1872-1926]. *Giai nhân kỳ ngộ. Anh hùng ca*. (Rencontre avec une belle femme, épopée). Roman japonais de 1885, traduit en chinois par Liang Qichao en 1898, adapté en vietnamien par Phan Châu Trinh en 1915 ; tentative de publication par Ngô Đức Kế en 1926, échec. Publication annotée par Lê Văn Siêu, Sài Gòn, "Tủ Sách Tài Liệu Học Tập Văn Khoa" (1959) 224p. 14x20 (2941 vers). [En fait conte en vers évoquant les souffrances du colonisé, d'après M. Durand]

2467* PHAN Châu Trinh *tuyển tập*, par NGUYỄN Văn Dương. NXB Đà Nẵng, 1995, 832p. 16x24. Textes

2468* PHAN Kế Bình. *Nam Hải dị nhân liệt truyện* (préfacé en 1912), Hà Nội, Imprimerie Lê Văn Phúc, 1930. Réédi. à Sài Gòn, NXB Mạc Lam, 1968, 195p.

2469* (anonyme) *Thiếu nữ hoài xuân tình thi* (c). Poème de la jeune fille nostalgique du printemps, [Rêve d'hyménée ?]. Trad. et notes par Hoàng Văn Suất, Hà Nội, Quảng Thịnh, 1912. Edition avec to. à Sài Gòn, PQVKĐTVH, 1971, 35 + 20p. 16x24 (17 textes)

Et supplément n°

VIII.3.F. 1906-1932 : Études sur la littérature

2470* CHU Thai Sơn, TRẦN Việt Sơn. *Luận đề về nhóm Nam Phong tạp chí*. Sài Gòn, 2e édi., 1960, 152p. 13x19

2471* CHUỖNG Thâu. 'Về cuốn Việt Nam nghĩa liệt sử' [de Phan Bội Châu]. *NCLS* n° 151, 1973 7/8, p.58-63

2472* CHUỖNG Thâu. *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*. Hà Nội, NXBVHTT, HKH Lịch Sử VN, 1997, 527p. 14,5x20,5. Etude p. 1-112, documents pédagogiques p.113-476, Index p. 495-527

2473* * COPIN, H. *L'Indochine dans la littérature française des années vingt à 1954*. L'Harmattan (?) (coll. Critiques Littéraires), 1996, 186p.

2474* KIÊM ĐẠT. *Luận đề về Phan Bội Châu. Tiểu sử, tư tưởng, văn thơ, phê bình*. Sài Gòn, 3e édi. Khai Trí, 1960, 160p. 13x19

2475* * LE CALLOCH, B. " Le rôle de Phạm Quỳnh dans la promotion du quốc ngữ et la littérature vietnamienne moderne". *RFHOM*, LXXII, 268, III 1985, p.309-320

2476* * NGUYỄN Trần Huân. 'Panorama du roman vietnamien contemporain 1905-1972' : dans *Littératures contemporaines de l'Asie du Sud-Est* (p.111-124), Actes du XXIXe congrès international des orientalistes (Paris 1973), ss. Di. PB Lafont et D. Lombard, Paris, L'Asiathèque, 1974, 327p. 16x24

2477* TRẦN Đình Hựu, LÊ Chí Dung. *Văn học Việt Nam 1900-1930*. Hà Nội, NXB Giáo Dục, 2^e édi., 1996, 378p. 14,5x20,5

Et supplément n°

VIII. 3.G. 1906-1932: Biographies et mémoires

2478* CƯỜNG ĐỀ [NGUYỄN-Phúc 1882-1951] *Cuộc đời cách mạng Cường Đê*. Édi. à Sài Gòn sans référence (1957 ?) du texte de son interview par un journaliste japonais en 1943. présentation signée Tráng Liệt, 140p.14,5x20,5

2479* ĐÀO Duy Anh. *Nhớ nghĩ chiều hôm. Hồi ký*. Tp HCM, NXB Trẻ, 1989, 283p. 13x19

2480* * PHAN Bội Châu (1867-1940) *niên biểu (hồi ký của PBC)*. Nguyễn Khắc Ngữ chú thích. Sài Gòn, Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa, 1973, 220p. 14,5x21. Présentation et

trad. F.de la version en vn. par G. Boudarel, *France Asie* XXII/ 3-4, n. 194-195, IIIe trim. 1968, p. 1969

2481* PHAN Bội Châu : présentation par CHUÔNG Thâu, NGUYỄN Đắc Xuân. *Vài nét về Phan Bội Châu. Ông già Bến Ngự, hồi ký, thời kỳ ở Huế, 1925-1940*. NXB Thuận Hóa, 1982, 179p. 13x19 (10 articles)

2482* PHAN Bội Châu : présentation par Phùng Hữu Phú, Đinh Xuân Lâm et autres *Phan Bội Châu 1867-1940, con người và sự nghiệp*. Hà Nội, Trường Đại Học KHXHNV, 1997, 406p. (Doc. nouveaux p.355-402)

2483* *PHAN Châu Trinh thân thế và sự nghiệp*, par Huỳnh Lý. NXB Đà Nẵng, 1993, 250p. 13x19

2483-3* *PHAN Châu Trinh. Danh nhân PHAN Châu Trinh. Một chí sĩ giàu lòng nhiệt huyết 1872-1926*. Par Thế Nguyên, NXB VHNT, 1998, 173p. 12x20

Et supplément n°

VIII.3.H. 1906-1932 : Relations extérieures de l'État des Nguyễn

2484* * LOUIS-HÉNARD, N. "Un épisode ignoré de l'histoire du protectorat de l'Annam en 1909" *BEFEO* LXXV 1986, pp.215-250 dont 5 pl. photo.

* * NGUYỄN Thế Anh. V. infra n° 2512

2485* * PASQUEL-RAGEAU, Ch. 'Récits de voyages de mandarins vietnamiens et cambodgiens en France (1906-1907)' p.385-406 dans *Etudes Thématiques*, 5 : Récits de voyages des Asiatiques ..., édi. par Cl. Salmon, EFEO, 1996

Et supplément n°

VIII.3.I. 1906-1932. Economie et société coloniales

2486* * BRENIER, H. *Essai d'atlas statistique*. Hanoi, IDEO, 1914

2487* * CREMAZY, A. et BAZÉ, W. *L'hévéaculture en Indochine*. Paris, Larose, 1927, 93p.

2488* * DELAMARRE, E. [inspecteur général du travail] *L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine*. Hanoi, 1931, 51p. Données chiffrées

2489* * De ROUVILLE, A. *L'amélioration des ports maritimes en Indochine française*. Paris, 1931. Extraits de Génie Civil, 21-28 II et 7.III. 1931, 47p. et 12 fig.

2490* * FRANCHINI, Ph. (éd.) avec Brocheux, Hémery, ... *Saigon 1925-1945. De la Belle Colonie à l'éclosion révolutionnaire, ou : La fin des dieux blancs*. Ed. Autrement ('Mémoires'), 1993, 261p.

2491* * MINGOT, R. *Caoutchouc. L'hévéaculture en Indochine. La main d'œuvre contractuelle sur les plantations de caoutchouc*. Paris, Expo. Internationale, 1937, 75p.

2492* * MOREL, J. [administrateur des services civils d'Indo.] *Les concessions de terre au Tonkin*. Paris, Pedone, 1912 [BN 8° 23537]. Thèse, Fac de Droit, Paris

2493* * PATRIS, C. 'La ligne française du Yunnan et ses environs immédiats'. *Rv Indo.*, 1913 II p.125-144

2494* * PENANT, D. *La question foncière en Annam-Tonkin*. Paris, Recueil général de jurisprudence et de doctrine et législation coloniale et maritime, 1908.

2495* * POUYANNE, A. *Les travaux publics de l'Indochine*. Hanoi, IDEO, Gouvernement Général de l'Indochine, 1926, 338p. 18,5x27, 6 cartes ht, nombreuses photos NB

2496* * PREVOT, A. *Traité pratique des levés fiscaux et cadastraux pour l'Indochine française*. Paris, 1898 +

2497* * QUESNEL, P. *L'agriculture indigène en Cochinchine*. Saigon, 1918

2498* * RENY (REMY ?), E. *Monographie générale du cadastre en Indochine*. Paris, Exposition Coloniale Internationale, Indochine F., Section des Services d'Intérêt Général, 1931, 120p.

2499* * ROBEQUAIN, Ch. *Indochine française*. Paris, A. Colin, 1935, 222p. avec 12 graphiques, et cartes

2500* * ROBIN, J. *Travaux secondaires d'hydraulique agricole en Cochinchine*. Saigon, 1918

2501* * TÀ Thị Thúy. *Việc nhượng đất khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*. Hà Nội, NXB Thế Giới, 2001, 642p.14,5x20,5. Documents en annexes p. 568-622, mais pas de carte [concessions de terres]

Et supplément n°

VIII.3. J. 1906-1932. Rénovation nationale en marge du cadre traditionnel.

2502* * BOUDAREL, G. "Phan Bôi Châu et la société vietnamienne de son temps" *France Asie*, XXIII / 4, 1969/4, p.354-436

2503* * ĐÀO Trinh Nhất. *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917 [1890-1917]*. Sài Gòn Tân Việt, 1957, 103p. 14x21

2504* * DUIKER, WJ. "Phan Boi Chau : Asian Revolutionary in a Changing World" *JAS* XXXI /1 (nov. 1971), p.77-110

2505* * GASPARD, Thu Trang. *Hồ Chí Minh à Paris 1917-1923*. L'Harmattan, 1992, 271p.

2506* * GOSCHA, Ch. 'Récits de voyages vietnamiens et prise de conscience indochinoise' (p.253-280), dans *Récits de voyages des Asiatiques ...*, (Actes du colloque

EFE0-EHESS de XII 1994), édités par Cl. Salmon, EFE0, Etudes Thématiques 5, 1996, 438p. 27x18

2507* HOÀI THANH, HOÀI CHÂN. *Thi nhân Việt Nam, 1932-1941*. Hà Nội, 1942. Réédi. Hà Nội, NXB Văn Học, 1988, 407p; 13x19. Belle présentation historique datée de 1941 'Một thời đại trong thi ca', p. 16-55

2508* * KLEINEN, J. 'Hair buns and taxes: the antitax revolt in Central Viet Nam, 1908' p.119-156. Dans Papin, Kleinen, *Liber amicorum. Mélanges* Hà Nội, EFE0-CASA, 1999

2508-3* * Shawn Mc HALE 'Printing and Power : Viet Nam debates over Women's Place in Society 1918-1934'. Réf. supra n° 225-5

2509* * MARR, D. *Vietnamese Anticolonialism, 1885-1925*. Berkeley, 1971

2510* * MARR, D. 'The 1920's women rights debates in Vietnam'. *JAS XXXV-3* (V. 1976), p.371-389

2511* NGÔ Văn Hòa, DƯƠNG Kinh Quốc. *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập đảng*. Hà Nội, NXB KHXH, 1978, 411p. 13x19 [depuis mi XIXe]

2512* * NGUYỄN Thế Anh. "Le nationalisme vietnamien au début du XXe siècle : son expression dans une curieuse lettre au roi d'Angleterre" [1908] *BEFEO LXV /2*, 1978, p.421-430, pl. XLIX-L (texte orig. de la lettre de Nguyễn Song)

2513* * NGUYỄN Văn Ký. *La société vietnamienne face à la modernité* Supra 2268

2513-3* * PHAM Van Truong. *Une histoire de conspirateurs annamites à Paris ou la vérité sur l'Indochine*. Intro. par Ngo Van. Paris, L'Insomniaque, 2003. [Réédition du texte de PVT (1878-1933) publié en feuilleton dans le journal La Cloche Fêlée du 30.11.1925 au 16.3.1926 puis par les éditions Gia Đình en 1928 (info D. Foulon)]

2514* PHAN Chu (Châu) Trinh (Tây Hồ). *Trung kỳ dân biến thị mạng kỳ (c) (Những bài ghi về đấu đòai phong trào dân biến ở Trung Kỳ)*. Edi. avec notes par Lê Âm, Nguyễn Quang Thắng. Sài Gòn, PQVKĐt VH, 1973, 101p. 16x24 (+ to LVIII p.)

2514-2* * QUINN-JUDGE, Sophie. *Ho Chi Minh : The Missing Years 1919-1941*. Published by Hurst and Co, London, and University of California Press, Berkely, 2003. Vues originales à partir des archives coloniales françaises et de celles du Komintern, rôle de HCM dans le développement de l'action de la politique soviétique en Asie orientale (d'après commentaire de J. Stowe). Voir <VietnamLaosCambodge@yahoo.groups.com> 18.7.03

2515* TRẦN Việt Sơn. *Luận đề về nhóm Đông Dương tạp chí (Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục)*. Sài Gòn, 2e édi. 1960, Thăng Long, 120p.

2516* * VŨ Văn Sạch, VŨ thị Minh Hương, PAPIN Philippe. *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục. Prose et poésies du ĐKNT*. Hà Nội, NXB VH pour Cục Lưu Trữ Nhà Nước VN, Ecole Française d'Extrême Orient, 1997, 293p. 16x24, (et autant de textes originaux en caractères ou nouvelle écriture, bilingue vietnamien et français). Donne

notamment *Tân đĩnh luận lý giáo khoa* (Manuel scolaire de morale, nouvelle version), présenté par Đinh Xuân Lâm

Et supplément n°

VIII.3.K. 1906-1932 : Observations de Vietnamiens et d'étrangers

2517* * BEAUSOLEIL, J. (di.) et LOUIS-HÉNARD, N. (textes). *Villages et villageois au Tonkin, 1915-1920*. Album 25x27 de 39 p. de texte et 56 autochromes de Léon BUSY, édité à partir des collections Albert Kahn par le département des Hauts de Seine en 1986. Bibliographie sur le village

2518* * DARTIGUES, L. 'Conversations, hybridations et tensions identitaires : aux sources de l'ethnologie vietnamienne du Père Cadière, p.297-318. *Outre-Mers*, (Rv. d'Histoire de la Soc. F. Hist. d'Outre Mer), 2^e sem. 2001

* GOUROU, *Les paysans du delta tonkinois ...* supra n° 30

2519* * LOTZER et Wormser. *La surpopulation du Tonkin et du Nord Annam. Ses rapports avec la colonisation de la péninsule indochinoise*. Hanoi, 1941, 133p.

2520* NOURY, J. *L'Indochine avant l'ouragan, 1900-1920*. 1984, nombr. ph.NB, 190p.

* PHAN KẾ Bính. 'Việt Nam phong tục' Voir supra n° 717

2521* * WERTH, L. *Cochinchine*. Paris, Viviane Hamy (ou édi Kailash, réédi. des grands classiques de ... ?), 1997, 256p. (préface de J. Lacouture). C'est le récit du voyage en 1926 de ce romancier proche du Parti Communiste, observateur du pays et des habitants, critiquant la colonisation française et ses injustices, et essayant d'expliquer ; entretien avec Nguyễn An Ninh.

Et supplément n°

*

VIII.4. 1933-1945. DRAMATIQUE DÉCOLONISATION

VIII.4.A. 1933-1945 : La Cour de Huế entre traditions et modernisme

2522* * BẢO ĐẠI. *Le dragon d'Annam*. Paris, Plon, 1980, 382p., 44 ph NB [Biog. non démentie]

2523* * BỬU TRUNG. "L'inauguration du temple Hiên Trung". *BAVH XXVI/ 2*, III-IV 1939, p.163-172. (Évènement de 1938 : remise en état après dégâts d'un typhon, près de Bình-định, temple de "Fidèle sincérité" pour le sacrifice de Võ Tánh et Ngô Tùng Châu)

2524* * GRANDCLEMENT, D. *Bảo Đại, ou les derniers jours de l'empire d'Annam*. Edi. JC Lattès 1997, 382p.. 16x24

2525* HỒ Đắc Trung (au Quốc Sử Quán). *Đông Khánh chính yếu, Khải Định chính yếu* (c). Imprimés en 1923 [Recueil d'ordonnances impériales]

2526* PHAN Thứ Lang. *Bảo Đại vị vua triều Nguyễn cuối cùng*. NXB Công An Nhân Dân, 1999, 325p. 13x19

* * *Souverains et notabilités d'Indochine*. V. supra n° 2227

2527* TRẦN Trọng Kim (Lê Thần). *Một cơn gió bụi (Kiến văn lục)*. Sài Gòn, Vĩnh Sơn, 1969, 222p. 13x18 [souvenirs de sa vie de premier ministre de mars à août 1945]

Et supplément n°

VIII.4.B. 1933-1945 : Histoire du Viet Nam dans le cadre de l'administration coloniale.

2528* * ALBERTI, JB. *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui*. Paris, SECMEC, 1934, 824p., 1 c. ht.

2529* * BROCHEUX, P., DUIKER, WJ., HESSE d'ALZON, C., ISOART, P., SHIRAISHI, M. *L'Indochine française 1940-1945*. Paris, PUF, 1982, 244p. 15x21, 4 c. ht., 2 ph. NB. Coll. Travaux et Recherches de l'Institut du Droit de la Paix et du Développement de l'Univ. de Nice

2530* * DAVID, G. *Chronique secrète d'Indochine 1928-1946*. I. *Le Gabaon*, II. *La cardinale*. Paris, L'Harmattan, 1994, 2 vol. 450 et 861p. 16x24 ?

2531* * DECOUX. *A la barre de l'Indochine. Histoire de mon gouvernement général, 1940-1945*. Paris, Plon, 1949 in 8°, 507p. avec 2 c.

2532* ĐOÀN Thâm. *Những ngày chưa quên [1939-1954]*. V. supra n° 2596

2533* * FRANCHINI (di). *Saigon 1925-1945. De la "belle colonie" à l'écllosion révolutionnaire ou la fin des dieux blancs*. Paris "Autrement" 1992, 262p.

2534* * GODART, J. *Rapport de mission en Indochine du 1 janvier au 14 mars 1937*. L'Harmattan, 1994, 206p.

2535* * HÉMERY, D. *Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine. Communistes, trotskystes, nationalistes à Sài Gòn, 1932-1937*. Paris, F. Maspéro, 1975, 526p. 14x22 ; avec 15 tableaux, 6 c., 4 graphiques, 3 index, et 25 doc. p.431-488.

2536* * JAY Mad. et A. *Notre Indochine. 1936-1947*. Presses de Valmy, 1994, 315p. 16x24 (souvenirs et réflexions)

2536-3* * JENNINGS, ET. *Vichy in the Tropics : Petain's National Revolution in Madagascar, Guadeoupe, and Indochina, 1940-1944*. Stanford University Press, 2001

2537* * LABORDE, A. *En pays annamite*. Aix en P. (Edi. Fabre) 1941. [Petit memento de l'essentiel que tout Français doit savoir]

2538* * MALLERET L., SEGALEN, Y. (témoignage sur les Français en Indochine 1939-1945 notamment sur le coup de force japonais 9/45). Paris 1947. Signalé par L. Vandermeersch

Et supplément n°

VIII.4.C. 1933-1945 : Economie du Viet Nam dans le cadre de l'administration coloniale.

2539* * BERNARD, P. *Le problème économique indochinois*. Paris, Nouvelles éditions latines, 1934, 421p.14,5x22,5 et *Nouveaux aspects du problème économique indochinois*, Édi Fernand Sorlot, 1937, 175p.

2540* * CHIEU, Nguyen Huy. *Le statut des Chinois en Indochine*. Paris, Les Presses Modernes, 1939, 123p. 16,5x25

2541* * DUMONT, R. *La culture du riz dans le delta tonkinois. Etude et propositions d'amélioration des techniques traditionnelles de riziculture tropicale*, 1935. Réédi. à Patani (Thaïland), CNRS et Prince of Songkha Univ., Coll. 'Grand Sud, Hommes et Sociétés d'Asie du Sud Est, série Classiques n° 6, 1995 (592p. 16x24 avec 4 c., 38 ill. de la collection Albert Kahn, 10 tableaux, et annexes)

2542* * HENRY, Y. *Economie agricole de l'Indochine*. Hanoi, GG. Indo., 1932

2543* * *Historia Spécial 'Air France Indochine' n° 163 (XII 1997) [1919-1945]*

2544* * LARTILLEUX, H. *Géographie des chemins de fer*, dans *Géographie Universelle des Transports* en 4 vol., dont 4 : *France lointaine*.

* * MINGOT, R. *Caoutchouc*. V. supra n° 2491

2545* * MURRAY, MJ. *The development of capitalism in colonial Indochina, 1870-1940*. Univ. Of California Press, 1980, 685p. [marxiste]

2546* * ROBEQUAIN, C. *L'évolution économique de l'Indochine française* Paris, Hartman, 1939

2547* TRAN Van Trai. *Les chemins de fer de l'Indochine*. Paris, Rodstein, 1941, 255p. in 8° avec 22 ph., 4 c, 8 graphiques

Et supplément n°

VIII.4. D. 1933-1945 : Histoire du Viet Nam : relations extérieures

2548* * HUA Lin. *Chiang Kai-Shek, de Gaulle contre Hồ Chí Minh. Viêt Nam 1945-1946*. L'Harmattan, 1994, 334p., biblio., index (thèse 1993)

2548-3* * MERCIER-BERNADET, F. 'Vichy face à Chiang Kai-Shek, 1940-1944'. *Revue Historique des Armées*, 2003 / 1

2549* * SIGURET, J. [Yunnan biandi wenti yan jiu (c)] 'Etude de la question des territoires frontières du Yunnan ... V. supra n° 2247

2550* * SOUTY, P. *La guerre du Pacifique 1937-1945. L'Asie du Sud-Est au centre des enjeux*. Presses Univ. de Lyon, 1995, 186p.

2550-3* * SURLEAU, JC 'Les bombardements américains en Indochine pendant la Seconde guerre mondiale'. *Revue Historique des Armées*, 2003 / 1

2551* * THORNE, Ch. 'Indochina and anglo-american relations, 1942-1945'. *Pacific Historical Review* XLV / 4 (XI 1976) p. 73-96

Et supplément n°

VIII.4.E. 1933-1945 : Mouvement de rénovation nationale (politique)

2552* * *50 ans d'activité du Parti Communiste du Viet Nam*. Hà Nội, Ed Lg Et, 1980, 13x19, 324p.

2553* CAO Văn Biền. *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*. Hà Nội NXBKHXH, 1979, 395p. 13x19

2554* CỐ Nhi Tân. *Tiểu truyện danh nhân Nguyễn Thái Học, Nguyễn thị Giang, Nguyễn Khắc Nhu, Lê Hữu Cảnh*. Cơ sở XB Phạm Quang Khai, 1969, 118p. 13x19

2554-3* * DUIKER, W. 'What is to be done ? Ho Chi Minh's *Đường cách mệnh*', p. 207-220. Réf. supra n° 225-5

2555* * GOSCHA, C. 'Le barbare moderne Nguyễn Văn Vinh et la complexité de la modernisation coloniale au Viet Nam' p.319-340, *Outre-Mers*, (Rv. d'H. Soc. F. Hist. d'OM), 2^e sem. 2001

2556* * HỒ Chí Minh. *Textes de 1914 à 1969, présentés par A. Ruscio*. L'Harmattan, 1991, 240p.

2557* * HUYNH Kim Khanh. *Vietnamese Communism, 1925-1945*. Cornell Univ. Press, 1982

2558* * Institut d'Etudes Bouddhiques. *L'œuvre de l'Institut d'études bouddhiques au Cambodge, en Cochinchine et au Laos*. CEFEO 1943 [Bibli. EFEO Paris : Per 136]

2559* * ISOART, P. *Le phénomène national vietnamien, de l'indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée* Paris, LGDJ, 1961, 435p.

2560* * NGO Van. *Việt Nam 1920-1945. Révolution et contre révolution sous la domination coloniale*. Edi. L'Insomniaque, 1995, 445p., index (Nombreux détails et 4 annexes : Rapport Delamarre enquête aux plantations de Mimot 1928, Condition ouvrière dans les charbonnages du Tonkin 1931, Propriétaires terriens et fermiers 1938, Poulo Condore sous le régime Decoux)

2561* * NGO Van. *Au pays de la Cloche fêlée. Tribuitions d'un Cochinchinois à l'époque coloniale.* Paris, L'Insomniaque, 2000 (?)

* QUINN-JUDGE, S. *Ho Chi Minh : The Missing Years 1919-1941* V. supra n° 2514-2

2562* * ROUSSET, P. *Communisme et nationalisme vietnamien. Le Vietnam entre les deux guerres mondiales.* Paris, Gallilée, 1978, 254p

* * TRINH Đình Khai. *Décolonisation... Maitre Trinh Đình Thao.* V. supra n° 2230

2563* * VO Nguyen Giap, ... *Récits de la résistance vietnamienne, 1925-1945.* Paris, Maspéro, 1966, 26-16p. 12x20

Et supplément n°

VIII.4.F. 1933-1945 : Mouvement de rénovation culturelle

2564* BÙI Xuân Bào. *Le roman vietnamien contemporain. Tendances et évolution du roman contemporain 1925-1945.* Sài Gòn, Tủ sách Nhân Văn Xã Hội, 1972, 440p. 15x22. Réédi. Paris. Index, biblio.

2565* ĐẶNG Thai Mai *toàn tập* (1902-1984). Hà Nội, NXB Văn Học, 14,5x20,5, 4 vol. (1. 796p., 1997 ; 2. 860p., 199 ; 3. 1102p., 1998 ; 4. 930p., 1997)

2566* ĐÀO Duy Anh. *Khổng giáo phe bình tiểu luận.* 1938 [Réfutation du confucianisme, notamment de l'optimisme de Trần Trọng Kim à ce sujet]

2567* * DAYDÉ, E. et N. André-Pallois, C. de Menonville, Đô Phương Quỳnh, Nguyễn Trung, P. Jorland). *Paris Hanoi Saigon. L'aventure de l'art moderne au Viêt Nam.* Catalogue de l'exposition au Pavillon des Arts au Forum des Halles, 20.3-17.5.1998. Edi. Paris-Musées, 1998. 183p. 21x27, ph. NB et 102 en C, chronologie 1879-1991 [L'Ecole Supérieure des Beaux Arts de Hanoi et ses suites]. Voir aussi n° 607-3

2568* ĐỒNG Tân. *Lịch sử Cao Đài. Đại đạo tam kỳ phổ độ.* I. Phần vô vi. Sài Gòn, NXB Cao Hiên, 1967, 203p. 16x24

2569* * GOBRON, G. *Histoire du caodaisme.* Paris (?), Dervy, 1948

2570* * GOBRON, G. *Histoire et philosophie du caodaisme.* Paris (?), Dervy, 1947

2571* * GOUROU, P. 'Les beaux arts en Indochine' *France-Illustration* 'Le monde illustré', n° spécial sur l'Indochine, Paris, 2° sem. 1949.

2572* HÀ Minh Đức. *Một thời đại trong thi ca (về phong trào thơ mới 1932-1945).* Hà Nội, NXB KHXH, 1997, 291p. 13x19

2573* * HỒ Chí Minh. *Carnets de prison.* Trad. et présentation par Phan Nhuận, Hà Nội, Ed Lg Et., 4° édi. 1967, 80p. 13x17

2574* * HỒ Chí Minh. *Œuvres choisies (1922-1967)*. Paris, Maspéro, coll. 'Tricontinentale', 1967, 182p.

2575* * HỒ Chí Minh. *Ecrits 1920-1969*. Hà Nội, Ed Lg Et 1971, 383p. 14x21

2575-2* * KHÁI HÙNG (Trần Khánh Giu) et NHẤT Linh (Nguyễn Tường Tam) *Anh phải sông*, 1934/ 1937. Edition bilingue, traduction par Marina Prévot *Tu dois vivre*. Paris, You Feng, 1994, 189p. 14,5x21. Préface et introduction par Đinh Trọng Hiếu

* HOÀI THANH, HOÀI CHÂN. *Thi nhân Việt Nam*, v. supra n° 2507

* * MARR, D.G. V. supra n° 2509 et 2510 .

2576* NGUYỄN Đăng Mạnh. *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam, 1930-1945*. NXB ĐHQG Hà Nội, 1999, 208p. 14x20

2577* NGUYỄN Huệ Chi (cb). *Suy nghĩ mới về Nhật ký trong tù (bản dịch trọn vẹn)* [de Hồ Chí Minh]. Hà Nội, NXB GD, 1993, complété et corrigé, avec to. et trad. vn.

2578* NGUYỄN Long Thành Nam. *Phật giáo Hòa Hảo* . V. supra n° 582

2579* NGUYỄN Văn Tố (Ứng Hòe) 1889-1947. *Đại Nam dật sử. Sử ta so với sử Tàu*. Hà Nội, Hội Khoa Học Lịch Sử VN, 1997, 522p. 14,5x20,5

2580* PHẠM Đán Bình. 'La quête de l'essence poétique au Việt Nam chez Bích Khê et le groupe Xuân Thu Nhã Tập'. *CEV* 12 (1996-1997), p.67-71

2581* PHAM Trong Chanh. *Le système scolaire au Viet Nam 1939-1945*. +

2582* PHAN Bội Châu (Sào Nam). *Khổng học đấng* (trọn bộ), 1929-1936. Réédi. par Đại Nam Co, PO box 4279, Glendale, Cal. USA, non datée, 794p. Et au Việt Nam par NXB VHTT, 942p. 13x19, 1998

2583* PHAN Cự Đệ. *Tự lực văn đoàn. Con người và văn chương*. Hà Nội, NXBVH, 1990, 246p. 13x19

2584* VŨ Ngọc Phan. *Nhà văn hiện đại*. Hà Nội, NXB Văn Học, 2 vol. 650 et 708p. 13x19

* Thích ĐÔNG BỒN (cb) *Tiểu sử danh tăng Việt Nam* . V. supra n° 2228

2585* TRẦN Văn Giàu. 'Phong trào 'chấn hưng Phật giáo' và các vấn đề tư tưởng triết học mà phong trào ấy đã nêu lên ở nước ta trong thời kỳ lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới'. *NCLS*, n° 139 (7-8 / 1971) p.8-31 et n° 140 (9-10 1971) p.7-19.

2586* TƯƠNG Phố. *Mưa gió sông Tương. Thơ từ 1915 đến 1949*. Sài Gòn, NXB Bốn Phương, 1960

2586-2* *Tuyển tập Tự Lực Văn Đoàn* [anthologie]. Hà Nội, NXB Hội Nhà Văn, 1999. I : (709p.) NHẤT LINH *Lạnh Lùng* p.7-146, *Đoạn tuyệt* p.147-354, *Đời mưa gió* p.355-558 ; HOÀNG ĐẠO *Con đường sáng* p.559 sq. II (707p.) : KHAI HÙNG *Hồn bướm*

mơ tiên, Nửa chừng xuân p.101, *Gia đình* p.409. III (603p.) : THẾ LỮ Mấy vần thơ, tập mới p.5 ; XUÂN ĐIỀU *Thơ Thơ - gửi hương cho gió* p.109 ; THẠCH LÂM *Truyện ngắn chọn lọc* p.205 ; TÚ MỠ *Giòng nước ngược* p.527

2587* * VÔ Long Tê. 'L'expérience poétique et l'itinéraire spirituel de Hàn Mặc Tử'. *BSEI* XLVII (1972) 4, p.567-652 (17 poésies en vietnamien et trad . française).

Et supplément n°

*